

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



TRƯƠNG KIỀU VÂN

**PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH
ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ**

**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ
LUẬT KINH TẾ**

Lâm Đồng – 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



TRƯƠNG KIỀU VÂN

**PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH
ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ**

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ
MÃ SỐ: 8380107**

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN:

- 1. PGS. TS. PHAN HOÀI NAM**
- 2. TS. LÊ HOÀNG TẤN**

Lâm Đồng – 2026

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên xin được gửi đến PGS.TS. Phan Hoài Nam và TS. Lê Hoàng Tấn là những người Thầy trực tiếp hướng dẫn khoa học cho đề án, Thầy đã tận tình hướng dẫn về chuyên môn và cả những kinh nghiệm trong suốt thời gian đề án được thực hiện.

Tiếp đến, xin được chân thành cảm ơn các Thầy, Cô giáo trong khoa Luật; các giảng viên đã tận tâm giảng dạy, truyền đạt kiến thức. Chính sự hướng dẫn tận tình, chỉ bảo của thầy cô trong suốt thời gian học tập đã giúp học viên có được nền tảng kiến thức vững chắc để thực hiện đề án này.

Bên cạnh đó, xin được cảm ơn các Thầy, Cô phòng Sau Đại học của trường Đại học Phan Thiết đã luôn hỗ trợ hết mình, sẵn sàng giúp đỡ và tạo những điều kiện tốt nhất để tôi có thể hoàn thiện đề án của mình.

Mặc dù, trong suốt thời gian vừa qua, bản thân học viên đã cố gắng và nỗ lực rất nhiều nhưng bên cạnh đó vẫn sẽ có nhiều thiếu sót. Vì vậy, kính mong các quý Thầy, Cô có thể đưa ra những góp ý, nhận xét để đề án được hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Tác giả

Trương Kiều Vân

LỜI CAM ĐOAN

Với đề án “*Pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư*” tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS. Phan Hoài Nam và TS. Lê Hoàng Tấn. Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề án đã sử dụng các văn bản pháp luật; các số liệu được thu thập từ thực tế, được công bố trên các báo cáo của các cơ quan Nhà nước. Những thông tin và nội dung được nêu trong đề án đều là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Tác giả

Trương Kiều Vân

MỤC LỤC

1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	6
3.1. <i>Đối tượng nghiên cứu</i>	6
3.2. <i>Phạm vi nghiên cứu</i>	6
4. Phương pháp nghiên cứu.....	6
5. Mục tiêu nghiên cứu.....	7
5.1. <i>Mục tiêu tổng quát</i>	7
5.2. <i>Mục tiêu chi tiết</i>	7
6. Kết cấu của đề án.....	7
CHƯƠNG 1.....	9
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ.....	9
1.1. Một số vấn đề lý luận về các biện pháp khuyến khích đầu tư.....	9
1.1.1. <i>Khái niệm khuyến khích đầu tư và biện pháp khuyến khích đầu tư</i>	9
1.1.2. <i>Phân loại các biện pháp khuyến khích đầu tư</i>	10
1.1.3. <i>Vai trò các biện pháp khuyến khích đầu tư</i>	18
1.2. Quy định pháp luật về khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư	19
1.2.1. <i>Quy định pháp luật về biện pháp ưu đãi đầu tư:</i>	19
1.2.1.1. <i>Quy định pháp luật về đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư</i>	19
1.2.1.2. <i>Quy định pháp luật về thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư</i>	22
1.2.1.3. <i>Quy định pháp luật về hình thức ưu đãi đầu tư</i>	22
1.2.2. <i>Quy định pháp luật về biện pháp hỗ trợ đầu tư:</i>	25
1.2.2.1. <i>Quy định pháp luật về căn cứ hỗ trợ đầu tư</i>	26
1.2.2.2. <i>Quy định pháp luật về nội dung hỗ trợ đầu tư</i>	26
1.2.2.3. <i>Quy định pháp luật về hình thức hỗ trợ đầu tư</i>	26
1.2.3. <i>Quy định pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt</i>	28
1.2.3.1. <i>Quy định pháp luật về đối tượng áp dụng</i>	31
1.2.3.2. <i>Quy định pháp luật về nguyên tắc áp dụng</i>	31
CHƯƠNG 2.....	34

THỰC TRẠNG THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ	34
VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	34
2.1. Thực trạng đầu tư và áp dụng pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật đầu tư	34
<i>2.1.1. Thực trạng đầu tư tại Việt Nam</i>	34
<i>2.1.2. Thực trạng áp dụng pháp luật các biện pháp khuyến khích đầu tư</i>	38
2.1.2.1. <i>Thực trạng áp dụng pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư</i>	38
2.1.2.2. <i>Thực trạng áp dụng pháp luật về các biện pháp ưu đãi đầu tư</i>	43
2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư	51
<i>2.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư</i>	51
<i>2.2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư</i>	52
KẾT LUẬN	58
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	59

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

UBND: Ủy ban nhân dân;

HĐND: Hội đồng nhân dân;

TNDN: Thu nhập Doanh nghiệp;

NSNN: Ngân sách Nhà nước;

KT-XH: Kinh tế - xã hội;

NN: Nhà nước;

NQ: Nghị quyết;

QĐ: Quyết định;

WTO: World Trade Organization: Tổ chức thương mại Thế giới;

CPTPP: Comprehensive and Progressive Agreement for Trans Pacific Partnership: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình;

FDI: Foreign Direct Investment: Đầu tư trực tiếp nước ngoài;

UNCTAD: United Nations Conference on Trade and Development: Tổ chức hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển;

ASEAN: Association of Southeast Asian Nations: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

GDP: Gross Domestic Product: Tổng sản phẩm quốc nội;

EU: European Union: Liên minh Châu Âu;

VCCI: Vietnam Chamber of Commerce and Industry: Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

R&D: Research and Development: Nghiên cứu và Phát triển;

AI: Artificial Intelligence: Trí tuệ Nhân tạo

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đã tham gia vào Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) vào ngày 11 tháng 01 năm 2007 và tính đến nay đã được 19 năm. Có thể nói rằng từ khi gia nhập vào WTO, nền kinh tế nước ta đã tiến một bước dài trên con đường hội nhập quốc tế. Trong điều kiện hội nhập, hoạt động đầu tư mang một vị trí vô cùng đặc biệt. Nó không chỉ mang vai trò trong quá trình tái sản xuất mà quan trọng hơn nó là một đòn bẩy để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

Kinh nghiệm từ các nước phát triển trên thế giới cho thấy rằng con đường để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh nhất là con đường tăng trưởng về đầu tư. Đầu tư sẽ giúp giải quyết các tình trạng mất cân đối về phát triển giữa các vùng lãnh thổ vì vậy, để hoạt động đầu tư diễn ra có hiệu quả, thu hút được những nhà đầu tư tiềm năng thì cần phải có nhiều chính sách, biện pháp về khuyến khích đầu tư và những biện pháp này đòi hỏi phải thay đổi liên tục để có thể phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay.

Thực tiễn cho thấy, trong suốt thời gian qua khi thực hiện các chính sách về khuyến khích đầu tư tại Việt Nam đã đạt được hiệu quả tốt. Cụ thể là các chính sách ưu đãi về tài chính trong các ngành kinh tế và các chính sách ưu đãi liên quan đến xuất khẩu đã đạt được kết quả tích cực, làm tăng được tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Việt Nam là quốc gia thứ 7 khi tham gia vào Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình (CPTPP) nên sẽ có lợi thế, có thêm nhiều cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, thu hút và gia tăng đầu tư vốn FDI nhưng bên cạnh đó các chính sách về khuyến khích đầu tư cũng như khả năng thu hút đầu tư của Việt Nam lại còn gặp nhiều hạn chế. Do đó, cần phải xem xét, đánh giá một cách nghiêm túc lại các biện pháp khuyến khích đầu tư tại Việt Nam.

Cơ sở pháp lý để áp dụng các biện pháp khuyến khích đầu tư là các Điều ước quốc tế và Luật quốc gia. Điều ước quốc tế về khuyến khích đầu tư sẽ được thể hiện qua các cam kết về khuyến khích đầu tư trong các hiệp định về đầu tư, ví dụ như Hiệp

định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh kinh tế Á – Âu, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU... Tất cả các hiệp định khuyến khích đầu tư mà Việt Nam tham gia đều chứa đựng những ràng buộc hoặc không ràng buộc. Tuy nhiên, không giống như các biện pháp bảo đảm đầu tư, hầu như thỏa thuận song phương hoặc đa phương nào cũng bắt buộc các nước thành viên phải thực hiện thì các biện pháp khuyến khích đầu tư có thể chỉ dừng lại ở chỗ các nước thành viên thỏa thuận cố gắng làm cho pháp luật và thực tiễn quản lý liên quan đến các ưu đãi đầu tư nước ngoài ngày càng nhiều và càng rõ ràng tốt. Nhưng cũng có những hiệp định mà khi tham gia, Việt Nam cũng như tất cả các nước thành viên khác đều phải bắt buộc thực hiện các biện pháp ưu đãi mà hiệp định đưa ra.¹

Các hiệp định khuyến khích đầu tư thường đưa ra các nội dung về các biện pháp ưu đãi đầu tư trên cơ sở không phân biệt đối xử, đối xử quốc gia; các ưu đãi, hỗ trợ về thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư. Từ đó, hệ thống pháp luật đầu tư của các quốc gia sẽ cụ thể, nội lực hóa những cam kết mà các quốc gia thành viên sẽ tham gia và chấp thuận.

Các biện pháp nhằm khuyến khích đầu tư được quy định ở các văn bản pháp lý cao nhất của Việt Nam, đó là Hiến pháp qua các thời kỳ. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, các văn bản pháp luật đã ghi nhận các biện pháp khuyến khích đầu tư như Luật Đầu tư, các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật chuyên ngành về đầu tư. Trước đây, các biện pháp khuyến khích đầu tư có sự khác nhau khi áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với nhà đầu tư Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên tại Luật Đầu tư năm 2020 đã có sự điều chỉnh thay đổi, Chính sự thay đổi này của Luật Đầu tư năm 2020 đã cụ thể hóa quan điểm của Hiến pháp năm 2013, tạo nên sự thống nhất không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Về cơ bản, Việt Nam luôn cam kết tạo ra một “sân chơi” công bằng và ổn định để mọi nhà đầu tư cảm thấy an toàn và được bảo vệ. Tuy nhiên, tùy vào nguồn lực và

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Đầu tư, Nxb. Công an nhân dân Hà Nội, 2009;

nhu cầu thu hút vốn mà mỗi tỉnh sẽ có những “gói” ưu đãi và hỗ trợ khác nhau. Những cơ chế riêng này thường được cụ thể hóa trong các văn bản pháp lý cấp địa phương như nghị quyết của HĐND hay quyết định của UBND tỉnh.

Để xây dựng một cơ chế pháp lý về khuyến khích đầu tư sao cho phù hợp là một việc vô cùng khó khăn và phức tạp, nó đòi hỏi chính phủ phải áp dụng nhiều cơ chế linh hoạt nhưng phải gắn liền với thực tế định hướng phát triển kinh tế. Luật đầu tư năm 2020 ra đời, được sửa đổi bổ sung năm 2024 mang theo nhiều điểm mới nổi bật có liên quan đến các biện pháp khuyến khích đầu tư. Cụ thể:

- Địa bàn ưu đãi²: bổ sung thêm địa bàn ưu đãi là khu công nghệ số tập trung;
- Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt³: bổ sung nhiều đối tượng áp dụng hơn;
- Ngoài ra, bổ sung dự án đầu tư do UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương⁴: thay vì thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì trong một số trường hợp các dự án sẽ do UBND cấp tỉnh có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư;

Có thể nói, kể từ khi Luật Đầu tư được ban hành, có hiệu lực thi hành cho đến khi sửa đổi, bổ sung qua từng năm thì đến hiện nay nó đã rất hữu hiệu, có tiến bộ khi áp dụng vào tình hình đầu tư trên thực tế. Tuy nhiên, vẫn cần phải nghiêm túc đánh giá lại các quy định pháp luật về khuyến khích đầu tư vì còn tồn tại nhiều hạn chế. Việc này sẽ giúp nhìn nhận chính xác hơn về thực tiễn pháp luật từ đó sẽ có những điều chỉnh cho phù hợp nhằm mục đích thu hút đầu tư hơn và tăng trưởng hơn khả năng phát triển kinh tế.

Như vậy, với chủ đề “***Pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu Tư***” đề án sẽ trình bày cụ thể các quy định pháp luật về khuyến khích đầu

² Khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư 2020;

³ Khoản 3 Điều 6 Luật số 90/2025/QH15;

⁴ Khoản 8 Điều 6 Luật số 90/2025/QH15;

tư, đưa ra tình hình thực tiễn áp dụng để từ đó có thể đánh giá và đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn các nữa các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tình hình nghiên cứu

Trên địa bàn Việt Nam đã có những tác giả, tác phẩm được viết về đề tài này. Cụ thể như:

- Giáo trình Luật Đầu tư do trường Đại học Luật Hà Nội xuất bản năm 2022;
- Sách *“Góc nhìn Luật sư – Những quy định cần biết khi đầu tư vào Việt Nam”* do tác giả ThS. Luật sư Lê Thị Dung biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, năm 2022. Đây là cuốn sách chứa toàn bộ những kiến thức pháp lý liên quan đến lĩnh vực đầu tư nước ngoài vào Việt Nam;
- Sách *“Điểm mới của Luật Đầu tư năm 2020 dành cho Doanh nghiệp”* do tác giả TS. Vương Thanh Thúy biên soạn, Nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2020 đã chỉ ra những điểm mới của Luật Đầu tư năm 2020 mà Luật Đầu tư trước đây không có, từ đó giúp doanh nghiệp có cái nhìn mới trong môi trường đầu tư;
- Sách *“Luật Đầu tư hiện hành sửa đổi, bổ sung năm 2022 và các Nghị định hướng dẫn thi hành”* do Quốc hội biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, năm 2022. Sách cung cấp cho các nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh các quy định pháp luật về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài;
- Bài báo *“Pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nước ngoài của một số nước ASEAN và gợi mở cho Việt Nam”* của nhóm tác giả Nguyễn Thị Hưng, Phạm Thị Hiền và Nguyễn Thị Thùy Linh. Trong nội dung nghiên cứu này, nhóm tác giả đã đề cập đến pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của một số nước ASEAN, qua đó rút ra những kinh nghiệm pháp luật có thể áp dụng trong thu hút đầu tư tại Việt Nam.

- Luận văn Thạc sĩ Luật học “*Các biện pháp khuyến khích theo Luật Đầu tư và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Quảng Bình*” tác giả Lê Thị Thu Thủy, năm 2018 đã làm rõ các quy định pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư đầu tư và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Quảng Bình, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật;
- Luận văn Thạc sĩ Luật kinh tế “*Bảo đảm và khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư*” tác giả Đỗ Thị Lan Hồng, năm 2019 đã phân tích làm rõ các biện pháp bảo đảm đầu tư và khuyến khích đầu tư; đánh giá tình hình áp dụng thực tiễn để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về đầu tư.
- Luận văn Thạc sĩ Luật kinh tế “*Pháp luật về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư ở Việt Nam hiện nay*” tác giả Trần Võ Như Ý, năm 2019 đã hệ thống hóa lại các quy định pháp luật liên quan đến ưu đãi, hỗ trợ đầu tư tại Việt Nam, kết hợp với tình hình thực tiễn để đánh giá hiệu quả thu hút đầu tư, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật;

Tính hình nghiên cứu nước ngoài:

Đầu tư là một vấn đề quan trọng được các quốc gia trên thế giới quan tâm và chú trọng nghiên cứu để phát triển. Do đó, các công trình nghiên cứu nước ngoài tương đối đa dạng, đi sâu vào các khía cạnh của đầu tư. Các nghiên cứu nước ngoài tiêu biểu như:

- Báo cáo Đầu tư Thế giới năm 2010 “*United Nations Conference on Trade and Development, World Investment Report (2010), Investing in a low – carbon Economy*” Bài báo cáo đầu tư năm 2010 đánh dấu kỷ niệm 20 năm thu hút đầu tư vào nền kinh tế low-carbon. Báo cáo minh họa xu hướng đầu tư toàn cầu trong thời gian tới. Vượt qua các rào cản là một thách thức để thu hút vốn đầu tư cho các nền kinh tế còn yếu kém.
- Báo cáo đầu tư thế giới “*UNCATAD (2013), World Investment Report, New York and Geneva*”, Bài báo cáo này cung cấp các phân tích chuyên sâu, đưa ra các lựa chọn phát triển chiến lược và lời khuyên thiết thực cho các

nhà hoạch định chính sách nhằm tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro trong chuỗi đầu tư. Đó là điều cần thiết để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Các công trình nghiên cứu trên đã phân tích, đánh giá pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư nói riêng, đã góp phần làm rõ về những mặt lý luận tuy nhiên, mỗi công trình nghiên cứu lại có mỗi cách nhìn nhận riêng, chưa có công trình nào nêu rõ việc áp dụng trên thực tế, thực trạng và nguyên nhân để dẫn đến thực trạng đó để từ đó có thể đưa ra những giải pháp hoàn thiện. Vì vậy, việc lựa chọn đề tài ***“Pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư”*** là hợp lý, kế thừa những đề tài, những công trình nghiên cứu đã có từ trước từ đó nêu ra những cái mới, tình hình áp dụng vào thực tiễn hiện nay, những bất cập và cả những điểm mạnh khi Luật Đầu tư có sự đổi mới, sửa đổi, bổ sung.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề án nghiên cứu các quy định của pháp luật về biện pháp khuyến khích đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư hiện hành, trên cơ sở đó phân tích và đánh giá thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: đề án nghiên cứu các quy định pháp luật về biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư hiện hành;

Về địa bàn: tại Việt Nam;

Về thời gian: từ giai đoạn Luật đầu tư được đổi mới – Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi, bổ sung năm 2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề án, tác giả đã kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu bổ trợ lẫn nhau:

Phân tích và tổng hợp: Chắt lọc từ các nguồn tài liệu, số liệu liên quan để có cái nhìn đa chiều và chuẩn xác về hệ thống pháp luật.

Hệ thống hóa tài liệu: Thu thập và phân loại các quy định về khuyến khích đầu tư nhằm xây dựng khung lý thuyết vững chắc cho nghiên cứu.

Thông kê và so sánh: Đối chiếu các dữ liệu để làm nổi bật thế mạnh và hạn chế, từ đó kiến nghị các giải pháp tối ưu nhằm hoàn thiện các biện pháp hỗ trợ đầu tư.

5. Mục tiêu nghiên cứu

5.1. Mục tiêu tổng quát

Hệ thống hóa lại các quy định pháp luật liên quan đến khuyến khích đầu tư tại Việt Nam, kết hợp với nghiên cứu tình hình áp dụng pháp luật thực tiễn để đánh giá sự hiệu quả của thu hút đầu tư. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật liên quan.

5.2. Mục tiêu chi tiết

Nghiên cứu về mặt lý luận khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư hiện hành;

Hệ thống hóa các quy định pháp luật liên quan đến khuyến khích đầu tư;

Phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về khuyến khích đầu tư trên thực tế;

Từ những hạn chế, bất cập của quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng, đề án đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư.

6. Kết cấu của đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục thì kết cấu của đề án sẽ được chia thành 02 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lí luận và quy định của pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư.

Chương 2: Thực trạng thực thi pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

1.1. Một số vấn đề lý luận về các biện pháp khuyến khích đầu tư

1.1.1. *Khái niệm khuyến khích đầu tư và biện pháp khuyến khích đầu tư*

Hệ thống pháp luật đầu tư tại Việt Nam hiện nay chưa có một điều khoản nào quy định cụ thể về khái niệm khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, theo Diễn đàn của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) có thể hiểu khuyến khích đầu tư bao gồm tất cả các hoạt động và các biện pháp nhằm tạo ra những thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng khái niệm này vẫn chưa tổng quát được vì chỉ mới dừng lại ở nhà đầu tư nước ngoài.

Dưới góc độ pháp lý và thực tiễn, khuyến khích đầu tư được hiểu là công cụ chính sách trọng yếu để NN thu hút và điều tiết dòng vốn theo các mục tiêu chiến lược. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay, nguồn vốn đầu tư đóng vai trò là “mạch máu” quyết định sự sinh tồn và tăng trưởng kinh tế - xã hội của mọi quốc gia, bao gồm cả Việt Nam. Nhận thức rõ tầm quan trọng này, đa số các nước đã nội luật hóa các biện pháp khuyến khích đầu tư thành những quy định cụ thể. Đây không chỉ là công cụ hữu hiệu để gia tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia mà còn là phương thức kiến tạo môi trường đầu tư năng động, phù hợp với các thông lệ quốc tế hiện hành.

Từ đó, cũng có thể hiểu rằng *Biện pháp khuyến khích đầu tư* là tất cả những quy định do NN ban hành với mục đích là nhằm tạo điều kiện thuận lợi hoặc tạo ra những lợi ích nhất định cho các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài khi tiến hành đầu tư vào nền kinh tế, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích của NN, của nền kinh tế- xã hội và của các nhà đầu tư.⁵

⁵ Đỗ Thị Lan Hồng, Bảo đảm và khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư, Luận văn Thạc sĩ Luật Kinh tế, Trường Đại học Ngoại Thương, năm 2019

Hiến pháp Việt Nam đã có quy định liên quan đến việc NN khuyến khích đối với các hoạt động đầu tư, cụ thể tại Khoản 3 Điều 51 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 “*NN khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa*”.

1.1.2. Phân loại các biện pháp khuyến khích đầu tư

Dựa trên tiêu chí về hình thức và theo quy định pháp luật đầu tư, các biện pháp khuyến khích đầu tư gồm 02 nhóm chính: ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư. Trong đó, ưu đãi đầu tư được hiểu là những ưu đãi mà NN dành cho các nhà đầu tư khi họ thực hiện đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn hoặc ngành nghề thuộc diện được khuyến khích. Còn hỗ trợ đầu tư là các biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thông qua hỗ trợ về tài chính, hạ tầng kỹ thuật và một số yếu tố cần thiết khác, qua đó nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Tuy nhiên, Luật Đầu tư 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2024) đã ghi nhận thêm một điểm mới là cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt. Về bản chất, đây vẫn là các biện pháp ưu đãi và hỗ trợ, nhưng được thiết kế ở mức độ cao hơn, quy mô lớn hơn và có phạm vi áp dụng hẹp hơn. Mục tiêu của nhóm biện pháp này là tập trung khuyến khích đối với một số dự án, ngành nghề quan trọng, có tác động lan tỏa mạnh và đóng góp lớn cho quá trình phát triển kinh tế.

i) Biện pháp ưu đãi đầu tư:

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới bao gồm cả những nước phát triển và những nước đang phát triển đều quy định biện pháp ưu đãi đầu tư trong hệ thống pháp luật đầu tư. Điều đó đã chứng minh tầm quan trọng của biện pháp này trong việc thu hút vốn đầu tư.

Theo định nghĩa của Diễn đàn Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) thì ưu đãi đầu tư được hiểu như khuyến khích đầu tư. Đó là các biện

pháp được Chính phủ sử dụng để thu hút đầu tư, hướng các dự án đầu tư vào các ngành, các địa bàn đầu tư cụ thể. Ưu đãi đầu tư có thể quy về hai nhóm chính: chính sách thuế khóa và chính sách khác không phải là thuế.⁶ Tiếp cận từ các quy định pháp luật hiện hành về đầu tư của Việt Nam thì ưu đãi đầu tư được phân biệt với hỗ trợ đầu tư. Tổng quát theo những quy định pháp luật đầu tư thì “*Ưu đãi đầu tư là những cam kết bằng pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư nhằm tạo ra các lợi ích kinh tế cho các nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích của NN, của nền kinh tế xã hội và của các nhà đầu tư.*”

Thông qua đó, NN thể hiện cam kết sẽ dành cho nhà đầu tư những lợi ích vật chất nhất định và nhà đầu tư cũng chính là chủ thể trực tiếp được thụ hưởng các lợi ích đó. Để được hưởng ưu đãi, chủ thể phải đáp ứng đủ các điều kiện là đầu tư vào các địa bàn, ngành nghề hoặc lĩnh vực cụ thể theo định hướng. Như vậy, bằng cơ chế ưu đãi, NN có thể tác động và định hướng dòng vốn đầu tư, khuyến khích nhà đầu tư tập trung vào những lĩnh vực hoặc địa bàn phù hợp với nhu cầu phát triển góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội.

Biện pháp ưu đãi đầu tư mang nhiều đặc điểm nổi bật để càng khẳng định vai trò của mình trong việc thu hút đầu tư:

Chủ thể ban hành các biện pháp ưu đãi đầu tư là NN, chủ thể được hưởng là các nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc danh mục dự án NN cần khuyến khích đầu tư.

“Ưu đãi đầu tư là những cam kết của nước tiếp nhận đầu tư đối với các nhà đầu tư nhằm mang lại những lợi ích kinh tế cho nhà đầu tư, chủ yếu là các cam kết miễn giảm thuế.”

Các biện pháp này được quy định cụ thể trong hệ thống văn bản pháp luật do NN ban hành, đóng vai trò là đòn bẩy quan trọng để thu hút dòng vốn. Sức mạnh của sự cam kết này nằm ở các thuộc tính đặc trưng của pháp luật như: tính quy phạm phổ biến và bắt buộc thực thi; sự xác định chặt chẽ về hình thức; cùng tính hệ thống và

⁶ Giáo trình Luật Đầu tư do trường Đại học Luật Hà Nội xuất bản năm 2022.

thống nhất. “*Pháp luật khi ban hành phải có giá trị trong một thời gian tương đối dài và phải phù hợp các quy luật khách quan và chỉ được sửa đổi, bổ sung khi điều kiện kinh tế - xã hội có sự thay đổi*” sẽ tạo niềm tin, sự an tâm và thu hút các dự án đầu tư. Chủ thể được hưởng các biện pháp ưu đãi đầu tư là các nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư. Đây cũng là một đặc điểm khác biệt khi so với bảo đảm đầu tư bởi vì bảo đảm đầu tư áp dụng đối với tất cả các nhà đầu tư không phân biệt thành phần kinh tế, hình thức sở hữu, quốc tịch của nhà đầu tư nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp cho các nhà đầu tư.

Bản chất của ưu đãi đầu tư là tạo ra những lợi ích về kinh tế cho các nhà đầu tư trong tương quan so sánh với các nhà đầu tư khác.

Ưu đãi đầu tư chính là dành những quyền lợi đặc biệt cho một số nhà đầu tư nhất định. Ưu đãi đầu tư thường là ưu đãi về tài chính. Quy định về ưu đãi đầu tư được áp dụng thống nhất, công bằng, minh bạch không có sự phân biệt đối xử. Dự án đầu tư cùng đầu tư vào ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư giống nhau thì sẽ áp dụng mức ưu đãi giống nhau. “Bản chất của ưu đãi đầu tư là dành cho các nhà đầu tư những chính sách ưu đãi đặc biệt. NN không thể tùy tiện đưa ra các chính sách ưu đãi và không thể dành sự ưu đãi cho nhà đầu tư này mà không dành ưu đãi cho nhà đầu tư khác, một chính sách ưu đãi thống nhất và bình đẳng sẽ tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh”.

Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư là những dự án đầu tư áp dụng các tiêu chí ưu đãi đầu tư theo quy định pháp luật trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư và lợi ích phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Tiêu chí ưu đãi đầu tư có thể thay đổi trong từng thời kỳ khác nhau và có thể có sự khác biệt ở mỗi quốc gia. Tiêu chí ưu đãi, hỗ trợ đầu tư được xác định cụ thể và thông tin công khai tới các nhà đầu tư. Tiêu chí ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phải được tính toán trên hiệu quả kinh tế - xã hội của NN, của nhà đầu tư và bảo đảm phát triển bền vững môi trường, các vấn đề an sinh xã hội. Sự biến đổi của thực tiễn phát triển

kinh tế và các vấn đề xã hội đòi hỏi điều chỉnh pháp luật phải thay đổi để đạt hiệu quả và có tính khả thi cao.

Mục đích của ưu đãi đầu tư là nhằm thu hút, khuyến khích các nhà đầu tư đưa dự án đầu tư vào quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Hình thức ưu đãi về bản chất là tạo ra các lợi ích cho những chủ thể đầu tư, qua đó giúp họ giảm bớt một phần gánh nặng. Trong thực tế, bài toán về chi phí luôn là yếu tố then chốt mà nhà đầu tư buộc phải cân nhắc, bởi việc tiết kiệm sẽ góp phần rút ngắn thời gian thu hồi vốn và nâng cao khả năng sinh lợi. Lợi ích mà nhà đầu tư nhận được khi hưởng ưu đãi thường thể hiện trực tiếp ở việc được miễn, giảm một số loại thuế, từ đó làm giảm gánh nặng tài chính trong quá trình thực hiện triển khai.

Khi một quốc gia đưa ra cam kết cho phép các chủ thể đầu tư được hưởng những lợi ích nhất định, điều này sẽ tạo sức hấp dẫn và có thể kéo theo hệ quả là thu hút thêm các dự án đầu tư vào quốc gia đó. Đồng thời, việc ban hành các chính sách ưu đãi cũng thể hiện rõ ý chí và định hướng của NN trong việc “dẫn dắt” dòng vốn, khuyến khích nhà đầu tư tập trung vào một số địa bàn và lĩnh vực nhất định, phù hợp với từng mục tiêu ở từng thể giới.

Định hướng phát triển kinh tế của NN không chỉ đơn thuần là tăng trưởng, mà còn bao hàm các tính toán cân bằng giữa lợi ích kinh tế của quốc gia và lợi ích của cộng đồng; giữa yêu cầu phát triển thị trường với bảo vệ môi trường; giữa mục tiêu thu hút đầu tư với các đảm bảo về an sinh xã hội. Trong nhiều trường hợp, thị trường có xu hướng khiến nhà đầu tư ưu tiên lựa chọn những địa bàn thuận lợi, ngành nghề “dễ sinh lời” và ít rủi ro. Vì vậy, để khuyến khích NĐT hướng vào những ngành, nghề gắn với giải quyết vấn đề hoặc những địa bàn có điều kiện khó khăn, NN cần thiết phải thiết kế các quy định về ưu đãi và hỗ trợ đủ mạnh, đủ rõ ràng và có tính dẫn dắt.

Nói cách khác, việc NN ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư không chỉ nhằm tạo lợi ích cho NĐT, mà còn nhằm đạt mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế theo

hướng mong muốn, phân bổ lại nguồn lực, thu hút vốn vào các ngành và địa bàn ưu tiên, từ đó thúc đẩy cân bằng và bền vững hơn.

ii) Biện pháp hỗ trợ đầu tư

Pháp luật đầu tư hiện hành ở Việt Nam không định nghĩa về hỗ trợ đầu tư mà chỉ quy định về các hình thức hỗ trợ đầu tư. Dưới phương diện khoa học pháp lý đã có một số quan điểm xây dựng khái niệm hỗ trợ đầu tư như :

“Hỗ trợ đầu tư được hiểu là những quy định về việc NN tham gia hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần, một số hạng mục công việc mà lẽ ra thuộc trách nhiệm của nhà đầu tư nhằm tạo điều kiện dễ dàng hơn, thuận lợi hơn, hiệu quả hơn, cho nhà đầu tư trong việc triển khai dự án đầu tư”⁷.

“Hỗ trợ đầu tư là những biện pháp tích cực, chủ động về phía NN nhằm giúp đỡ các nhà đầu tư, các doanh nghiệp. Các biện pháp này thường được áp dụng trong các trường hợp xảy ra những khó khăn, những bất lợi, những rủi ro đối với nhà đầu tư trong những dự án, những lĩnh vực, những địa bàn mà Chính phủ khuyến khích đầu tư. Các biện pháp này bao gồm cơ sở hạ tầng được bao cấp, các dịch vụ được bao cấp, hỗ trợ về thủ tục hành chính, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thông tin...”.

Như vậy, từ việc tham khảo các khái niệm khoa học về hỗ trợ đầu tư và kết hợp với quy định pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư khái quát nhất, theo đó: *Hỗ trợ đầu tư là những cam kết bằng pháp luật của nước tiếp cận đầu tư nhằm tạo những điều kiện thuận lợi về kinh tế - xã hội cho các nhà đầu tư cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích của NN, của nền kinh tế - xã hội nơi tiếp nhận đầu tư của các nhà đầu tư.*

Với khái niệm được nêu trên, hỗ trợ đầu tư mang đến những đặc điểm sau:

Chủ thể ban hành các biện pháp hỗ trợ đầu tư là các nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng được các tiêu chí được hưởng ưu đãi đầu tư;

⁷ Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư năm 2014, Luận văn Thạc sĩ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội, 2014.

Tương tự như ưu đãi đầu tư, việc NN cam kết trong những văn bản pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư, thể hiện thái độ của NN nhằm khuyến khích, thu hút đầu tư và tạo ra sự an tâm cho các nhà đầu tư. Vì sự cam kết bằng pháp luật là sự đảm bảo và tạo niềm tin chắc chắn cho các nhà đầu tư yên tâm, có động lực đối với các dự án đầu tư của mình.

Chủ thể được hưởng các chính sách hỗ trợ đầu tư là chủ thể có dự án đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và điều kiện theo quy định, chứ không phải mọi chủ thể đương nhiên được áp dụng các hình thức hỗ trợ này. Đặc điểm đó cho thấy cả ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư đều thuộc nhóm khuyến khích đầu tư mang tính chọn lọc, chỉ áp dụng đối với các dự án đáp ứng những yêu cầu nhất định. Thông qua việc đặt ra tiêu chí và điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ, NN có thể định hướng dòng vốn vào các dự án phù hợp với mục tiêu phát triển của quốc gia, đồng thời bảo đảm việc sử dụng nguồn lực hỗ trợ đúng trọng tâm, tránh dàn trải.

Bản chất của hỗ trợ đầu tư là việc NN cam kết trợ giúp các giải pháp thuận lợi về kinh tế - xã hội cho các nhà đầu tư khi nhà đầu tư triển khai, thực hiện các dự án đầu tư;

Hỗ trợ đầu tư là các hình thức hỗ trợ mang tính khuyến khích như hỗ trợ đào tạo nguồn năng lực, hỗ trợ KH&CN, hỗ trợ tín dụng, cũng như một số nội dung hỗ trợ khác có thể thay đổi tùy theo điều kiện và chính sách riêng của từng địa phương. Trên cơ sở cam kết và tổ chức thực hiện nhằm hướng tới mục tiêu thu hút đầu tư vào Việt Nam, nhiều địa phương thường ban hành thêm các quy định hỗ trợ riêng để tăng sức cạnh tranh, tạo lợi thế so sánh và thu hút các nhà đầu tư đưa dự án về địa bàn của mình.

Hỗ trợ đầu tư cũng có sự khác biệt so với ưu đãi đầu tư. Nếu ưu đãi về bản chất là việc NN dành cho NĐT những lợi ích nhất định (thường thể hiện qua miễn, giảm thuế hoặc các ưu đãi tài chính khác), thì hỗ trợ chủ yếu tập trung vào việc tạo điều kiện và “đỡ đần” cho NĐT trong quá trình triển khai dự án. Nói cách khác, hỗ trợ đầu tư hướng tới việc giúp hoạt động đầu tư diễn ra thuận lợi, giảm bớt vướng

mắc về thủ tục, hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ hoặc tiếp cận nguồn lực, qua đó hỗ trợ NĐT thực hiện dễ dàng và hiệu quả hơn.

Đối tượng hưởng hỗ trợ đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí hỗ trợ đầu tư do pháp luật quy định;

Luật hiện hành chủ yếu quy định về các hình thức hỗ trợ, chưa quy định cụ thể hệ thống tiêu chí để xác định NĐT nào được áp dụng các biện pháp hỗ trợ. Tuy nhiên, xét về bản chất, hỗ trợ đầu tư là việc NN tạo điều kiện thuận lợi nhằm thúc đẩy triển khai các dự án thuộc diện cần khuyến khích đầu tư. Vì vậy, về nguyên tắc, đối tượng được hưởng hỗ trợ thường sẽ gắn với nhóm dự án, lĩnh vực và địa bàn thuộc diện khuyến khích, tương đồng với nhóm đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư. Nói cách khác, hỗ trợ đầu tư về cơ bản cũng hướng tới các NĐT thực hiện dự án đáp ứng định hướng phát triển KT-XH của NN, nên phạm vi đối tượng thụ hưởng có xu hướng “đi cùng” với phạm vi ưu đãi đầu tư, dù cơ chế thực hiện và nội dung hỗ trợ có thể khác nhau.

Mục đích của hỗ trợ đầu tư là nhằm thu hút các dự án đầu tư trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích của NN với nhà đầu tư và sự phát triển ổn định của kinh tế - xã hội;

Mục tiêu của NN là định hướng và thu hút các dự án đầu tư vào một số địa bàn, lĩnh vực nhất định, phù hợp với chiến lược phát triển KT - X. Định hướng này không chỉ xuất phát từ yêu cầu tăng trưởng, mà còn bao hàm sự cân nhắc, tính toán hài hòa giữa lợi ích kinh tế của quốc gia với lợi ích của cộng đồng, cũng như các mục tiêu dài hạn khác như an sinh xã hội và phát triển bền vững. Vì vậy, NN cần ban hành hệ thống pháp luật về hỗ trợ đầu tư nhằm tạo cơ sở pháp lý để thu hút và “dẫn dắt” dòng vốn theo ý chí, mục tiêu của NN.

Về phía NĐT, hỗ trợ đầu tư mang lại lợi ích thiết thực khi giúp họ giảm bớt một phần gánh nặng trong quá trình chuẩn bị và triển khai, từ đó nâng cao tính khả thi và hiệu quả đầu tư. Việc tiết kiệm chi phí cũng đồng nghĩa với việc rút ngắn thời

gian thu hồi vốn và cải thiện khả năng sinh lợi, tạo thêm động lực để nhà đầu tư lựa chọn đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn mà NN khuyến khích.

iii) Biện pháp ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt

Quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt và hỗ trợ đầu tư đặc biệt là quy định mới so với các Luật Đầu tư trước đó, sự xuất hiện của biện pháp ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt thể hiện tư duy đổi mới của NN chuyển từ thu hút số lượng sang lựa chọn chất lượng.

Mức ưu đãi đầu tư đặc biệt được thực hiện theo QĐ của Luật Thuế TNDN và các văn bản pháp luật về đất đai. Theo đó, cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng nhằm khuyến khích phát triển một số dự án có tác động lớn đối với phát triển KT-XH và do Chính phủ quyết định.

Quy định về ưu đãi đặc biệt trong hệ thống pháp luật được xem là sự cụ thể hóa Mục 2 Phần III NQ số 50-NQ/TW ngày 22/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao chất lượng, hợp tác đến năm 2030. Theo tinh thần NQ, cần xây dựng các chính sách khuyến khích, ưu đãi vượt trội, có sức cạnh tranh đối với các dự án lớn, quan trọng để thu hút NĐT chiến lược. Định hướng này tạo ra cơ chế thu hút đầu tư và tăng năng lực cạnh tranh, đặc biệt đối với các dự án dựa trên nền tảng khoa học công nghệ.

Trên cơ sở đó, việc xây dựng thể chế và chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế, gắn với điều kiện thuận lợi sẽ góp phần thu hút các dự án quy mô lớn, trọng điểm, công nghệ cao; đồng thời thu hút NĐT chiến lược đặt trụ sở tại VN. Quan điểm của Đảng và NN ta về định hướng phát triển đất nước cũng nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của 4.0 vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, tập trung vào một số ngành trọng điểm có tiềm năng, lợi thế để tạo động lực tăng trưởng, theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới. Vì vậy, ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án là cần thiết, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.

Tương tự như ưu đãi đầu tư đặc biệt, hỗ trợ đầu tư đặc biệt cũng nhằm khuyến khích và thúc đẩy phát triển các dự án có tác động lớn đối với phát triển KT-XH. Về hình thức, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện tương tự các biện pháp hỗ trợ thông thường, bao gồm: hỗ trợ phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào dự án; hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực; hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ tiếp cận mặt bằng và hỗ trợ cơ sở sản xuất di dời theo quyết định của NN; hỗ trợ phát triển thị trường và cung cấp thông tin; hỗ trợ nghiên cứu – phát triển; cùng với đó là các hỗ trợ khác như hỗ trợ về thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các dự án được triển khai nhanh, hiệu quả và đúng định hướng.

1.1.3. Vai trò các biện pháp khuyến khích đầu tư

Có thể khẳng định rằng thu hút đầu tư là một chủ trương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển KT-XH. Hoạt động này không chỉ dừng lại ở việc khuyến khích NĐT rót vốn vào các loại hình doanh nghiệp, mà còn hướng tới việc định hướng dòng vốn vào những địa bàn, lĩnh vực và ngành nghề trọng điểm theo mục tiêu, định hướng của NN. Nhờ đó, nguồn lực đầu tư được phân bổ hợp lý hơn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Việc ban hành các biện pháp khuyến khích mang ý nghĩa thiết thực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao mức độ hấp dẫn của thị trường, đồng thời tạo ra điều kiện thuận lợi để thu hút NĐT trong nước và nước ngoài. Với vai trò vừa “dẫn dắt” vừa “tạo động lực” cho dòng vốn, các biện pháp khuyến khích đầu tư trở thành công cụ quan trọng giúp NN thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển KT-XH và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

Đối với các nhà đầu tư:

Các biện pháp này có thể xem là công cụ quan trọng vì góp phần giảm bớt một số hạn chế và rào cản trong hoạt động, qua đó tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, cởi mở và hấp dẫn hơn. Khi các biện pháp này được áp dụng, NĐT là chủ thể trực tiếp thụ hưởng lợi ích, nhờ đó nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng lợi nhuận. Đây

cũng là điều kiện để NĐT tăng vốn tự có, mở rộng quy mô, thực hiện tái đầu tư và triển khai thêm nhiều hoạt động sản xuất khác trong thời gian tới.

Đối với NN:

Thông qua việc ban hành và tổ chức thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư, NN có thể chủ động điều tiết và cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng phát triển; đồng thời khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên của đất nước. Bên cạnh đó, các biện pháp này còn góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho công dân, hạn chế tình trạng thất nghiệp, qua đó bảo đảm ổn định tình hình xã hội.

Mặt khác, khi hoạt động đầu tư được thúc đẩy, nguồn lực trong nền kinh tế được huy động tốt hơn, mức tích lũy được gia tăng, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình công nghiệp hiện đại hóa đất nước. Về lâu dài, việc nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và thu hút được nhiều dự án chất lượng sẽ giúp nước ta từng bước khẳng định vị thế trong nền kinh tế quốc tế, củng cố năng lực cạnh tranh và tạo lợi thế thế giới.

Đối với nền kinh tế - xã hội:

Khuyến khích ĐT có vai trò quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, qua đó tạo thêm nguồn lực để thúc đẩy tốc độ phát triển KT-XH, góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, việc xây dựng và hoàn thiện các biện pháp này cũng góp phần tăng tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng và tiệm cận hơn với thông lệ quốc tế.

1.2. Quy định pháp luật về khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư

1.2.1. Quy định pháp luật về biện pháp ưu đãi đầu tư:

1.2.1.1. Quy định pháp luật về đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

Hệ thống pháp luật quy định các biện pháp UĐĐT sẽ áp dụng cho các đối tượng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Một là, thuộc các ngành UĐĐT:

Theo quy định, điều kiện tiên quyết để dự án được hưởng UĐĐT là phải thuộc ngành nghề được NN khuyến khích. Nhóm ngành nghề này sẽ bao quát từ các lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ cao, R&D, điện tử.... Bên cạnh đó, các dự án mang tính nhân văn và an sinh như giáp dục, y tế, chăm sóc người yếu thế, hay các tổ chức tài chính vi mô cũng là đối tượng trọng tâm của UĐĐT. Pháp luật hiện hành còn chú trọng đến các dự án thúc đẩy liên kết kinh tế thông qua việc tham gia vào chuỗi và cụm liên kết, nhằm tạo ra sự phát triển đồng bộ và bền vững cho nền kinh tế.

Hai là, tại những địa bàn UĐĐT:

Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn;

Điều kiện thứ hai để hưởng UĐĐT chính là địa bàn đầu tư. Bằng phương pháp so sánh, tác giả chỉ rõ bước tiến của Luật đầu tư hiện hành trong việc xử lý hệ quả của việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Luật mới quy định rõ: cấp hành chính mới sẽ kế thừa mức UĐĐT dựa trên số đông các đơn vị hành chính cấp xã hợp thành. Trong trường hợp nếu các nhóm có số lượng ngang nhau, luật ưu tiên xác định theo mức độ khó khăn cao nhất để bảo đảm tối đa quyền lợi cho NĐT tại khu vực đó.

Ba là, thuộc các đối tượng được hưởng UĐĐT khác:

Bên cạnh các điều kiện về ngành nghề, địa bàn pháp luật đầu tư còn mở rộng diện UĐĐT cho nhiều nhóm đặc thù khác. Trước hết là các dự quy mô lớn có từ 6.000 tỷ đồng trở lên, bảo đảm giải ngân tối thiểu trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp phép, đồng thời phải đạt DT hằng năm ít nhất 10.000 tỷ đồng hoặc sử dụng trên 3.000 LĐ. Tiếp theo là nhóm dự án mang tính an sinh xã hội như xây dựng nhà ở xã hội, các dự án tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên.

Tóm lại, điều kiện để xác định đối tượng áp dụng UĐĐT không có sự thống nhất tuyệt đối mà thay đổi tùy thuộc vào đặc thù KT-XH và định hướng thu hút vốn của từng quốc gia. Các chính sách này cũng được điều chỉnh linh hoạt qua từng quốc gia để thích ứng với thị trường kinh tế. Nếu như tại VN, đối tượng hưởng UĐĐT tập trung vào các dự án thuộc ngành nghề và địa bàn ưu đãi theo định hướng của NN, thì các nước khác lại có những quy định đặc thù riêng.

Tại Thái Lan, mọi DA muốn tiếp cận chính sách ưu đãi đều phải thông qua cơ quan chuyên trách là “Ủy ban đầu tư Thái Lan (BOI)”. Các LV trọng điểm được cơ quan này phê duyệt gồm: “Nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp; Khai thác mỏ, gốm sứ và kim loại cơ bản; Công nghiệp nhẹ; Sản phẩm kim loại và bộ phận kim loại; Ngành công nghiệp điện tử và thiết bị điện; Hóa chất, giấy và nhựa; Dịch vụ và tiện ích công cộng; Phát triển công nghệ và đổi mới”. Cơ chế “BOI” giúp thống nhất đầu mối xét duyệt, từ đó NĐT dễ tra cứu, hoàn thiện hồ sơ và áp dụng ưu đãi theo đúng quy định.

Trong khi đó, ở Malaysia triển khai chính sách UĐĐT theo hướng chọn lọc, tập trung vào nhóm “nhà đầu tư tiên phong” và áp dụng “trợ cấp thuế đầu tư” cho các lĩnh vực thế mạnh như: “Chế biến sản phẩm nông nghiệp; sản xuất sản phẩm cao su, dầu cọ; hóa chất và hóa phẩm dầu khí; dược phẩm; đồ gỗ; bột giấy và giấy; các sản phẩm từ bông vải sợi, may mặc...”. Điều kiện tiên quyết để được hưởng UĐĐT là các dự án phải đáp ứng các điều kiện về “áp dụng công nghệ, mức độ giá trị gia tăng và các mối liên kết công nghiệp”. Thông qua các biện pháp này, Malaysia kỳ vọng tận dụng nguồn lực nước ngoài để hiện đại hóa công nghệ, nâng cao chất lượng sản xuất và tăng năng lực cạnh tranh cho các ngành kinh tế chủ lực của quốc gia.⁸

Giai đoạn trước năm 2014, “hệ thống pháp lý xác định đối tượng hưởng ưu đãi chủ yếu dựa trên hai trụ cột truyền thống là lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư”. Theo cơ chế này, nhà đầu tư chỉ cần đối chiếu dự án với danh mục ngành nghề hoặc khu vực địa lý được quy định sẵn để thực hiện thủ tục thụ hưởng. Tuy nhiên, bước sang Luật Đầu tư 2014, phạm vi này đã được mở rộng đáng kể khi bổ sung thêm các tiêu chí định lượng như “quy mô vốn đầu tư”, “số lượng lao động sử dụng” cùng một số điều kiện cụ thể khác, mở ra cơ hội tiếp cận ưu đãi đa dạng hơn cho cộng đồng doanh nghiệp.

⁸ Pháp luật về ưu đãi đầu tư của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, ThS. Hà Hải Nam, Phòng Tổ chức – Cán bộ, Học viện Tòa án, <http://hvtat.toan.gov.vn/portal/page>

Đến Luật Đầu tư 2020, “tư duy lập pháp đã có bước chuyển mình mạnh mẽ khi xây dựng các tiêu chí mang tính chọn lọc cao, ưu tiên thu hút các dự án phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển chiến lược. Điểm mới đột phá là việc thiết lập cơ chế khuyến khích riêng biệt cho các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, thực hiện tốt cam kết, đồng thời phân hóa rõ nét mức độ ưu đãi giữa các ngành nghề. Chính sách hiện nay không chỉ dừng lại ở việc thu hút vốn đơn thuần mà còn tập trung phát triển cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị, nhằm nâng cao giá trị gia tăng nội địa và vị thế của Việt Nam trên bản đồ kinh tế toàn cầu”.

Sự thay đổi về đối tượng ưu đãi từ năm 2014 đến nay phản ánh rõ nét sự chuyển dịch trong mục tiêu điều hành của NN: “chuyển từ ưu tiên số lượng sang chú trọng chất lượng. Nguyên nhân chủ chốt của lộ trình này là nhu cầu tái cơ cấu nền kinh tế, tập trung nguồn lực vào các ngành công nghệ cao và thúc đẩy phát triển bền vững. Trong bối cảnh mới, những điều chỉnh này không ngoài mục đích thích ứng với làn sóng công nghệ 4.0, bảo vệ môi trường và gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong việc thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới”.

1.2.1.2. Quy định pháp luật về thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

Không giống với các quy định trước đây, “Luật Đầu tư năm 2020 sửa đổi bổ sung năm 2024 đã có một số thay đổi về thủ tục áp dụng ưu đãi”⁹:

“Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chấp thuận NĐT quy định hình thức, căn cứ, điều kiện áp dụng ưu đãi ”¹⁰.

Bên cạnh đó, căn cứ áp dụng UĐĐT đối với một số doanh nghiệp, dự án đầu tư cũng được xác định cụ thể theo từng trường hợp.

1.2.1.3. Quy định pháp luật về hình thức ưu đãi đầu tư

⁹ Được hướng dẫn tại Điều 23 Nghị định 31/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 26/3/2021

¹⁰ Quy định tại các Điều 15 và 16 của Luật Đầu tư và Điều 19 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP

Hình thức ưu đãi đầu tư, chủ yếu là ưu đãi về thuế. Ưu đãi thuế là việc NN dành những quyền lợi đặc biệt về thuế cho các nhà đầu tư trong tương quan so sánh với các nhà đầu tư khác. Theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung 2024 hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

“i) Ưu đãi thuế TNDN, bao gồm áp dụng mức thuế suất TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và ưu đãi khác theo quy định pháp luật về thuế TNDN;

Mức thuế suất TNDN áp dụng đối với các dự án không được ưu đãi đầu tư là 22%, một số dự án khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác áp dụng thuế suất từ 32% đến 50%. Các quy định về thuế suất ưu đãi được ghi nhận tại Luật Thuế TNDN 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2013 (tại Điều 10, Điều 13). Theo đó, thuế suất ưu đãi cụ thể: Đối với các dự án đáp ứng các tiêu chí ưu đãi đầu tư là 10% trong thời gian 15 năm; 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án đầu tư; 20% trong thời gian 10 năm. Đối với các dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng không vượt quá 15 năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Miễn thuế tối đa không quá 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thuế TNDN năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2013 và thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định pháp luật. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế,

giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận.

ii) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Cơ sở pháp lý để áp dụng ưu đãi đó là Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

iii) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

Cơ sở pháp lý áp dụng ưu đãi là Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010; Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư và các nghị định về thu tiền sử dụng đất, nghị định về thu tiền thuế đất, thuê mặt nước. Các ưu đãi về đất đai bao gồm: Ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Ưu đãi về tiền sử dụng đất; Ưu đãi về tiền thuê đất.

iiii) Khấu hao nhanh, tăng mức CP được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.¹¹

Có thể chia hình thức ưu đãi đầu tư thành hai nhóm chính là ưu đãi thuế trực tiếp và ưu đãi thuế gián tiếp.

Ưu đãi thuế trực tiếp:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi: với hình thức này, Chính phủ có thể giảm mức thuế suất TNDN cho một số hoạt động cụ thể để khuyến khích phát triển một số lĩnh vực nhất định;

¹¹ Khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung 2024

- Ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế: đây là hình thức ưu đãi phổ biến nhất. Tuy nhiên, nếu thời gian ưu đãi quá dài sẽ tăng áp lực cho NSNN và ngược lại nếu thời gian ưu đãi ngắn thì chỉ thu hút được các dự án ngắn hạn và dễ gây nên tình trạng chuyển chuyển vốn sang đầu tư một nước khác để hưởng thời kỳ ưu đãi thuế mới;

Ưu đãi thuế gián tiếp:

Chính phủ sử dụng các hình thức chủ yếu là miễn giảm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng. Các nước sử dụng hình thức miễn giảm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng và trong một số trường hợp cả thuế tiêu thụ đặc biệt cho các nhà đầu tư được khuyến khích để nhập khẩu máy móc hoặc các nhà xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%, theo đơn được hưởng chế độ hoàn thuế giá trị gia tăng.

Việc áp dụng chính sách ưu đãi có thể được quy định trong luật thuế và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Mỗi hình thức ưu đãi thuế sẽ có những ưu điểm và nhược điểm. Việc lựa chọn hình thức nào là tùy thuộc vào từng quốc gia và mỗi thời kỳ phát triển. Theo nghiên cứu trong số 12 quốc gia trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, có 92% các quốc gia áp dụng miễn thuế có thời hạn hoặc miễn thuế, có 72% các quốc gia áp dụng hình thức giảm thuế suất TNDN và 67% các quốc gia áp dụng hình thức giảm trừ nghĩa vụ thuế cho đầu tư¹².

1.2.2. Quy định pháp luật về biện pháp hỗ trợ đầu tư:

Đối với HTĐT, pháp luật hiện hành có quy định về việc “hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật”. Theo đó, NN thông qua các chính sách và cơ chế phù hợp để hỗ trợ đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật (như giao thông nội bộ, điện, nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn thông...) và một phần hạ tầng xã hội cần thiết, nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, giảm chi phí triển khai và nâng cao khả năng thu hút NĐT vào các khu này.

¹² PGS.TS. Vũ Sỹ Cường, Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp: Kinh nghiệm các nước và thực tiễn Việt Nam, <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/uu-dai-thue-cho-doanh-nghiep-kinh-nghiem-cac-nuoc-va-thuc-tien-viet-nam-144275.html>

1.2.2.1. Quy định pháp luật về căn cứ hỗ trợ đầu tư

Căn cứ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, đồng thời tổ chức xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và các khu chức năng thuộc khu kinh tế.

Việc triển khai đồng bộ hạ tầng ngoài hàng rào (như giao thông kết nối, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý môi trường, dịch vụ xã hội thiết yếu...) sẽ góp phần bảo đảm điều kiện hoạt động ổn định cho DN trong khu, giảm chi phí logistics và nâng cao sức hấp dẫn của khu đối với NĐT.¹³

1.2.2.2. Quy định pháp luật về nội dung hỗ trợ đầu tư

NN hỗ trợ một phần vốn từ NSNN và vốn tín dụng để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Mục tiêu là giảm áp lực vốn ban đầu, tạo nền tảng hạ tầng tốt hơn nhằm thu hút NĐT và thúc đẩy phát triển KT-XH tại các khu vực còn hạn chế về điều kiện.

Đồng thời, NN cũng hỗ trợ một phần vốn từ NSNN, kết hợp vốn tín dụng và các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Việc đa dạng hóa nguồn vốn giúp đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng, nâng cao năng lực tiếp nhận dự án quy mô lớn, công nghệ cao và tăng sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư.¹⁴

1.2.2.3 Quy định pháp luật về hình thức hỗ trợ đầu tư

Các hình thức hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư ở Việt Nam:

- “Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư: đây là hình thức hỗ trợ mà Chính phủ Việt Nam hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ NSNN, vốn tính dụng ưu đãi hoặc huy động, kêu

¹³ Khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung năm 2024.

¹⁴ Khoản 2 và Khoản 3 Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung năm 2024.

gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư nhằm nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ cho các hoạt động kinh tế – xã hội theo quy hoạch đã được QĐ hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch”;

- “Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: được thực hiện gắn liền với chính sách phát triển giáo dục”.

Cụ thể, Chính phủ Việt Nam chủ trương ưu tiên chi ngân sách cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Bên cạnh đó, các biện pháp huy động, khuyến khích xã hội hóa giáo dục cũng được áp dụng nhằm thu hút các nguồn đầu tư thành lập trường giáo dục nghề nghiệp, trường đại học, các quỹ hỗ trợ đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực đồng đều, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư ;

- “Hỗ trợ tín dụng: là hình thức hỗ trợ để giúp đỡ giải quyết khó khăn về vốn, theo đó một số quỹ tài chính được thành lập và thực hiện hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các nhà đầu tư được vay vốn từ các ngân hàng thương mại”.

Nước ta cũng có các chính sách khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay và khuyến khích các quỹ do tư nhân thành lập góp vốn vào các doanh nghiệp, tạo ra nền tảng tài chính vững vàng cho các hoạt động đầu tư;

- “Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo QĐ của cơ quan NN: là hình thức hỗ trợ đầu tư hình thành trên cơ sở Luật Đất đai, cho phép các nhà đầu tư tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh nhờ được giao đất, cho thuê đất, hoặc được Chính phủ Việt Nam công nhận quyền sử dụng đất, hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất từ người sử dụng đất khác”.

Các biện pháp hỗ trợ này được cụ thể hóa thông qua việc xây dựng ra các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế, với cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội sẵn có để các nhà đầu tư thuê, thực hiện dự án cũng như các chính sách hỗ trợ tài chính cho việc di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, đô thị;

- “Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ: là những hỗ trợ được thực hiện thông qua các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ để cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó còn có chính sách truyền thông, phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ để cung cấp thông tin khoa học, công nghệ nhằm phục vụ nghiên cứu, đào tạo, sản xuất và kinh doanh của các tổ chức, các nhân”;

- “Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin: là những sự hỗ trợ để giải quyết khó khăn về thị trường sản phẩm đầu ra cho các doanh nghiệp thông qua việc tổ chức thực hiện các Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia”;

- “Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển: được thực hiện bằng cách đảm bảo năng lực của các tổ chức khoa học và công nghệ; đồng thời xây dựng, phát triển thị trường khoa học và công nghệ”.

Mục tiêu của các biện pháp này là tăng cường năng lực nghiên cứu trong nước, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển, tạo điều kiện để hình thành các giải pháp mang tính đột phá và nâng cao khả năng ứng dụng vào thực tiễn. Qua đó, KH&CN trở thành động lực hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và góp phần thu hút, thúc đẩy hoạt động đầu tư.

1.2.3. Quy định pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt

So với các đạo luật tiền nhiệm, cơ chế “ưu đãi đầu tư đặc biệt” là một điểm mới đột phá trong hệ thống pháp luật hiện hành, được quy định chi tiết tại “QĐ số 29/2021/QĐ-TTg” của Thủ tướng Chính phủ. Chính sách này được thiết lập nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho các dự án có quy mô và tầm ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Về nguyên tắc áp dụng, trong suốt thời gian thụ hưởng, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện thực tế ở mức độ nào thì được hưởng UĐĐT tương ứng với mức độ đó cho trường hợp còn lại.

Mục tiêu cốt lõi của “ưu đãi đầu tư đặc biệt” là thực hiện chiến lược thu hút đầu tư có chọn lọc, lấy “chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường” làm thước đo chủ đạo. Chính sách này đặc biệt ưu tiên các dự án sở hữu “công nghệ tiên tiến, công nghệ cao”, có giá trị gia tăng lớn và khả năng lan tỏa mạnh mẽ, giúp kết nối sâu rộng vào “chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu”. Qua đó, các quy định này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng mà còn hướng tới mục tiêu xây dựng một nền kinh tế Việt Nam tự lực, tự cường và bền vững.

Quyết định đưa ra 03 mức ưu đãi đầu tư đặc biệt về thuế suất thuế TNDN; thời gian miễn giảm thuế TNDN; tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể:

“Mức ưu đãi 1 đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư : Nhà đầu tư được hưởng thuế suất thuế TNDN 9% trong 30 năm, miễn thuế TNDN 5 năm và giảm 50% trong 10 năm tiếp theo; được miễn 18 năm tiền thuê đất, thuê mặt nước và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các năm tiếp theo.

Mức ưu đãi 2 : Nhà đầu tư được hưởng thuế suất thuế TNDN 7% trong 33 năm, miễn thuế TNDN 6 năm và giảm 50% trong 12 năm tiếp theo; được miễn 20 năm tiền thuê đất, thuê mặt nước và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các năm tiếp theo.” Mức ưu đãi này áp dụng đối với thu nhập từ dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

- Dự án thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng của dự án thành lập mới đó) có tổng vốn từ 3.000 tỷ đồng trở lên, đồng thời bảo đảm giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong 03 năm kể từ ngày được cấp GCN ĐKĐT hoặc QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong các tiêu chí sau: “Là dự án công nghệ cao mức 1; có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 1; giá trị gia tăng chiếm từ trên 30% đến 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp; đáp ứng tiêu chí chuyển giao công nghệ mức 1.”

“*Mức ưu đãi 3*: Nhà đầu tư được hưởng thuế suất thuế TNDN 5% trong 37 năm, miễn thuế TNDN 6 năm và giảm 50% trong 13 năm tiếp theo; được miễn 22 năm tiền thuê đất, thuê mặt nước và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các năm tiếp theo”. Mức ưu đãi 3 áp dụng đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

- “Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ”.

- “Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong 4 tiêu chí sau: Là dự án công nghệ cao mức 2; có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 2; giá trị gia tăng chiếm trên 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng mà tổ chức kinh tế cung cấp; đáp ứng tiêu chí chuyển giao công nghệ mức 2.”¹⁵

Quan điểm và định hướng của NN về cơ chế “ưu đãi đầu tư đặc biệt” đóng vai trò là “đòn bẩy” quan trọng nhằm thu hút các dự án quy mô lớn, trọng điểm quốc gia và các dự án công nghệ cao. Mục tiêu chiến lược là thuyết phục các “nhà đầu tư chiến lược” và các tập đoàn đa quốc gia không chỉ đầu tư vốn mà còn đặt trụ sở, thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D) và trung tâm đổi mới sáng tạo ngay tại Việt Nam.

Điều này hoàn toàn nhất quán với chủ trương của Đảng trong việc thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng sâu rộng các thành tựu của “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” vào mọi mặt đời sống. Bằng cách tập trung vào những ngành nghề có lợi thế cạnh tranh, Việt Nam kỳ vọng tạo ra động lực tăng trưởng mới theo tinh thần “bắt kịp, tiến cùng và vượt lên” so với khu vực và thế giới. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, việc áp dụng ưu đãi đặc biệt cho các dự án gắn liền với hàm lượng tri thức và tính sáng tạo là một yêu cầu tất yếu và cấp thiết.

¹⁵ Cổng thông tin điện tử xúc tiến đầu tư phía Nam – Bản quyền thuộc trung tâm xúc tiến, thông tin và hỗ trợ đầu tư phía Nam – Bộ Tài Chính, <https://ipcs.mpi.gov.vn/thu-tuong-chinh-phu-ban-hanh-quy-dinh-ve-uu-dai-dau-tu-dac-biet/>

Chính phủ cũng nắm quyền quyết định việc áp dụng các biện pháp “hỗ trợ đầu tư đặc biệt”. Đây là cơ chế linh hoạt nhằm khuyến khích và thúc đẩy các dự án có khả năng tạo ra tác động lan tỏa tích cực đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế - xã hội nước nhà.

1.2.3.1. Quy định pháp luật về đối tượng áp dụng

Biện pháp ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế-xã hội bao gồm các đối tượng sau:

“Dự án đầu tư thành lập mới các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ trở lên, thực hiện giải ngân trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ;

Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ trở lên, thực hiện giải ngân trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.”¹⁶

1.2.3.2. Quy định pháp luật về nguyên tắc áp dụng

“Mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt về thuế TNDN, tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của Luật Thuế TNDN và pháp luật về đất đai;”¹⁷

“Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ QĐ thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm;

Nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời

¹⁶ Khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung năm 2024.

¹⁷ Khoản 3 Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung năm 2024.

hạn giải ngân quy định”¹⁸ và các điều kiện khác ghi tại “Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan NN có thẩm quyền theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ”;

Theo quy định hiện hành, “các dự án đầu tư đặc thù sẽ được thụ hưởng mức ưu đãi và thời gian hỗ trợ do Thủ tướng Chính phủ ấn định. Cơ chế này nhằm ưu tiên những dự án không chỉ có hàm lượng tri thức lớn thông qua công nghệ cao và chuyển giao công nghệ, mà còn phải tạo ra tác động lan tỏa, giúp nâng cao năng lực nội sinh của các doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng và sản xuất quốc gia”.

¹⁸ Điểm a và b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung năm 2024.

Tiểu kết Chương 1

Hệ thống pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư tại Việt Nam đã thiết lập một “hành lang pháp lý vững chắc và hấp dẫn”, đóng vai trò then chốt trong việc thu hút hiệu quả nguồn vốn trong và ngoài nước, từ đó tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Thông qua các cơ chế này, NN khẳng định mạnh mẽ “thiện chí và năng lực tiếp nhận đầu tư” vào nền kinh tế nội địa. Những đổi mới không ngừng trong quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho thấy sự chuyển mình tích cực của pháp luật hiện hành, nhằm thích ứng với tiến trình “hiện đại hóa và công nghiệp hóa” của đất nước.

Mặc dù khung pháp lý đang từng bước được hoàn thiện và cập nhật nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, nhất là ở khâu tổ chức thực hiện các biện pháp khuyến khích. Trong thời gian tới, dù phải đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro từ bối cảnh toàn cầu, nước ta cần tiếp tục kiên trì lộ trình cải cách, đồng thời ban hành các chính sách UĐĐT và HTĐT mang tính đột phá hơn để duy trì sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng thu hút các dự án đầu tư, các NĐT tiềm năng và bảo đảm phát triển bền vững.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

2.1. Thực trạng đầu tư và áp dụng pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư theo Luật đầu tư

2.1.1. Thực trạng đầu tư tại Việt Nam

Theo số liệu được công bố của Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội của Cục Thống kê – Bộ Tài chính giai đoạn từ năm 2020 – năm 2025 cho thấy tình hình đầu tư tại Việt Nam có sự biến động đáng kể.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019. Trong đó vốn khu vực NN tăng 14,5% so với năm trước; khu vực ngoài NN tăng 3,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 1,3%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020 bao gồm “vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài giảm 25% so với năm 2019. Trong đó có 2.523 dự án được cấp phép mới giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng 10,6%; có hơn 6.000 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, giảm 51,7%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.695 lượt góp vốn và hơn 4.000 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính giảm 2% so với năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2020 có 119 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới; có 33 lượt dự án điều chỉnh vốn. Tính chung tổng

vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (*vốn cấp mới và tăng thêm*) tăng 16,1% so với năm 2019.”¹⁹

“ Năm 2021, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ghi nhận mức tăng trưởng 3,2% so với năm 2020. Cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch cụ thể như sau:

Khu vực Ngoài NN: Chiếm tỷ trọng lớn nhất với 59,5%, đạt mức tăng trưởng ấn tượng 7,2%.

Khu vực NN: Chiếm 24,7% tổng vốn, ghi nhận mức giảm 2,9%.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Chiếm 15,8% và giảm nhẹ 1,1% so với năm trước.

Tính đến tháng 12/2021, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam (bao gồm cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần) đạt mức tăng trưởng 9,2% so với năm 2020. Chi tiết các dòng vốn:

Vốn đăng ký cấp mới: Thu hút 1.738 dự án. Mặc dù số lượng dự án giảm 31,1%, nhưng tổng quy mô vốn đăng ký lại tăng 4,1% so với năm trước.

Vốn đăng ký điều chỉnh: Có 985 lượt dự án thực hiện điều chỉnh tăng vốn, đánh dấu mức tăng mạnh 40,5% về giá trị so với năm 2020.

Hoạt động góp vốn, mua cổ phần: Ghi nhận 3.797 lượt giao dịch với tổng giá trị giảm 7,7%. Trong đó:

1.535 lượt góp vốn làm tăng vốn điều lệ doanh nghiệp.

2.262 lượt mua lại cổ phần không làm thay đổi vốn điều lệ.

Vốn FDI thực hiện: Tổng số vốn thực giải ngân tại Việt Nam trong năm 2021 giảm nhẹ 1,2%.

Năm 2020 và năm 2021 là giai đoạn đầy khó khăn và thách thức vì phải chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch Covid 19 nhưng từ những số liệu trên có thể thấy

¹⁹ Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội năm 2020 của Cục Thống kê – Bộ Tài Chính.

rằng tổng vốn đầu tư toàn xã hội vẫn duy trì ở mức tăng trưởng. Điều đó chứng minh rằng kể từ khi Luật Đầu tư năm 2020 ra đời thay đổi bổ sung một số điều làm cho biện pháp khuyến khích đầu tư trở nên phù hợp và hấp dẫn các nhà đầu tư hơn. Tuy nhiên, ở giai đoạn này vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài có xu hướng giảm nhẹ vì tâm lý của các nhà đầu tư quốc tế trước bối cảnh bất ổn toàn cầu.

Năm 2022 ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 11,2% so với năm 2021.

Đầu tư nước ngoài: Mặc dù tổng vốn đăng ký (bao gồm cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần) giảm 11%, nhưng điểm sáng nằm ở vốn FDI thực hiện khi tăng tới 13,5%. Đây là mức giải ngân cao nhất trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đó.

Đầu tư ra nước ngoài: Việt Nam có 109 dự án cấp mới (tăng 4,3%) và 26 lượt dự án điều chỉnh vốn.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 duy trì đà tăng trưởng ở mức 6,2%.

Đầu tư nước ngoài: Chứng kiến sự bùng nổ về vốn đăng ký với mức tăng ấn tượng 32,1%. Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tiếp tục tăng 3,5%, xác lập kỷ lục mới về số vốn giải ngân cao nhất trong 5 năm qua.

Đầu tư ra nước ngoài: Có 124 dự án được cấp mới (giảm 33,7%) và 25 lượt điều chỉnh vốn (tăng gấp 1,3 lần). Tính chung tổng vốn đầu tư ra nước ngoài giảm 21,2% so với năm trước.

Ước tính cả năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt mức tăng 7,5%.

Đầu tư nước ngoài: Tổng vốn đăng ký có sự sụt giảm nhẹ 3,0% so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế vẫn rất khả quan khi vốn FDI thực hiện đạt mức tăng trưởng 9,4%, cho thấy chất lượng và tiến độ triển khai các dự án đang được cải thiện rõ rệt”.

Tính đến hết năm 2024, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài giảm 3% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể:

Có 3.375 dự án đầu tư mới (*tăng 1,8% so với năm 2023*), tổng vốn đăng ký (*giảm 7,6% so với năm 2023*); có 1.539 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư (*tăng 11,2% so với năm 2023*), tổng vốn đầu tư (*tăng 50,4% so với năm 2023*); có 3.502 giao dịch vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (*giảm 2,4% so với năm 2023*), tổng giá trị vốn góp (*giảm 48,1% so với năm 2023*).

Đầu tư của Việt Nam ra NN trong năm 2024 có “164 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam gấp hơn hai lần so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn, giảm 55,8% so với năm trước. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (*vốn cấp mới và điều chỉnh*) tăng 57,7% so với cùng kỳ năm trước.”²⁰

“Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2025 theo giá hiện hành tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành tăng 12,1% so với năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tăng 0,5% so với năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2025 tăng 9,0% so với năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2025 có 173 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam tăng 65,9% so với năm trước; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng gấp hơn 3 lần. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tăng 88,7% so với năm trước”.²¹

²⁰ Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội năm 2024 của Cục Thống kê – Bộ Tài Chính

²¹ Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý IV và năm 2025

Từ những dữ liệu trên thực tế cho thấy mối liên hệ khá chặt chẽ giữa quá trình hoàn thiện pháp luật và hiệu quả thu hút đầu tư tại Việt Nam. Sau giai đoạn tăng trưởng tương đối tích cực 2020–2021, thị trường đầu tư có sự điều chỉnh khi giảm khoảng 11% vào năm 2022. Tuy nhiên, từ năm 2023 đến nay, cả tỷ lệ vốn đầu tư và số dự án thành lập mới đều ghi nhận xu hướng phục hồi và chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Kết quả này cho thấy vào giai đoạn Luật Đầu tư được sửa đổi bổ sung các quy định về biện pháp khuyến khích đầu tư đã phát huy hiệu quả, góp phần tạo lập khung pháp lý hấp dẫn và phù hợp hơn với thị trường đầu tư. Đây cũng là nền tảng quan trọng giúp Việt Nam củng cố vị thế và nâng cao sức hút đối với các dòng vốn đầu tư chất lượng cao trong giai đoạn mới.

2.1.2. Thực trạng áp dụng pháp luật các biện pháp khuyến khích đầu tư

2.1.2.1. Thực trạng áp dụng pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư

Như đã phân tích trên, các biện pháp hỗ trợ đầu tư được thể hiện ở rất nhiều hình thức khác nhau. Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung năm 2024 quy định nhiều hình thức hỗ trợ đầu tư nhằm khuyến khích, thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư này không chỉ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp mà còn giúp giảm sức ép cho NSNN. Các hình thức hỗ trợ đầu tư đã được NN áp dụng vào thực tiễn, cụ thể:

“Thứ nhất, hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư”

Hình thức hỗ trợ đầu tư này có ý nghĩa rất thiết thực, giúp đáp ứng đầy đủ các nhu cầu cơ bản của NLD và tạo điều kiện để họ yên tâm làm việc lâu dài. Thực tế tại tỉnh Bình Dương (cũ) cho thấy địa phương đã triển khai xây dựng trên 1,3 triệu m² sàn, qua đó đáp ứng chỗ ở cho hơn 110.000 người, góp phần nâng chất lượng an sinh và tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Tương tự, kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh (cũ) cho thấy việc ưu tiên xây dựng nhà ở cho công nhân là một yếu tố tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư. Hiện

trên địa bàn tỉnh có khoảng 250.000 công nhân đang làm việc tại 9 khu công nghiệp tập trung, trong đó khoảng 70% là NLD ngoài tỉnh. Điều này cho thấy nhu cầu về nhà ở xã hội là rất lớn, đồng thời nếu được đáp ứng tốt sẽ giúp doanh nghiệp ổn định được nhân lực, giảm biến động lao động và nâng cao hiệu quả trong việc sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Nghị định 182/2024/NĐ-CP được Chính phủ cho ra đời quy định về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư. Theo đó, “quỹ sẽ bao gồm CP đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và đối tượng được hưởng sẽ là các doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu, phát triển.

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng và đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định pháp luật thì sẽ được áp dụng mức hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực như sau:

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí phát sinh trong năm tài chính của dự án và thực tế đã chi cho hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam;
- Về hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực sẽ bao gồm các khoản chi phí sau: đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn trong nước, nước ngoài; hỗ trợ đào tạo; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khác; trả lương cho đội ngũ kỹ sư và cán bộ quản lý người Việt Nam; triển khai các chương trình đào tạo, nghiên cứu, ươm tạo doanh nghiệp cho Việt Nam tại các trường Đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp.”

Thứ ba, hỗ trợ tín dụng

Một minh chứng cho việc áp dụng pháp luật vào chính sách hỗ trợ đầu tư là “vào cuối năm 2024, Chính Phủ đã cho ra đời Nghị định 182/2024/NĐ-CP với các chính sách ưu đãi đột phá, hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, sẽ là bước đi quan trọng giúp Việt Nam tiếp tục thu hút và giữ chân các nhà đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao.

Quỹ được giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của quỹ. Quỹ hỗ trợ bằng tiền mặt, cụ thể là tiền đồng, cho bốn nhóm đối tượng, gồm doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao; và doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.

Hiện nay, nhiều quốc gia khác đã áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp mà họ muốn thu hút đầu tư, vì vậy Việt Nam cũng không thể đứng ngoài xu hướng này. Điều quan trọng tiếp theo là trong quá trình triển khai hỗ trợ, phải tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách, đồng thời, chú trọng việc kiểm tra, kiểm soát để không xảy ra trục lợi chính sách.

Thứ tư, hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan NN

Doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được giảm 30% tiền thuê đất trong vòng 05 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất này được NN hoàn trả cho chủ đầu tư theo quy định của Chính phủ. UBND cấp tỉnh QĐ mức giảm tiền thuê đất.

Thứ năm, hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ

Nghị định 182/2024/NĐ-CP ra đời không chỉ để hỗ trợ về tín dụng cho các nhà đầu tư mà bên cạnh đó nó còn hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ. Quỹ sẽ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ hạng mục các chi phí gồm: đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; R&D; đầu tư tạo tài sản cố định; sản xuất sản phẩm công nghệ cao; đầu tư công trình hạ tầng xã hội; các trường hợp khác do Chính phủ QĐ. Đáng chú ý, doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm R&D trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, AI sẽ được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư ban đầu của dự án...

Thứ sáu, hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin

NN đã cho thành lập Ban xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tại địa phương để tổ chức hội thảo, sự kiện xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, cung cấp thông tin về chính sách thu hút đầu tư, quy hoạch sử dụng đất, thủ tục hành chính nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin thị trường hiệu quả hơn.

Thứ bảy, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển

NN quy định cụ thể về chi phí hỗ trợ nghiên cứu và phát triển. Đây là các chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu, cải tiến và sáng tạo sản phẩm. Hình thức hỗ trợ này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ. Biện pháp hỗ trợ nghiên cứu và phát triển sẽ được thể hiện dưới các dạng như sau: Khấu trừ CP R&D vào thuế TNDN; Miễn thuế nhập khẩu cho thiết bị máy móc, thiết bị phục vụ R&D; Hỗ trợ tài chính từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên R&D.

Có thể nói các biện pháp hỗ trợ đầu tư được NN ban hành có vai trò không nhỏ trong việc thu hút đầu tư, nhờ có các biện pháp hỗ trợ đầu tư mà doanh nghiệp có thể giảm bớt được gánh nặng về nguồn vốn. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích mang lại, các biện pháp hỗ trợ đầu tư vẫn tồn tại nhiều bất cập.

Theo Luật Đầu tư hiện hành các biện pháp hỗ trợ đầu tư được quy định tại Điều 18 và Điều 19. Trong đó các hình thức hỗ trợ đầu tư sẽ bao gồm 7 hình thức như đã liệt kê ở trên. Nhìn chung các quy định về hỗ trợ đầu tư được quy định rất ngắn gọn, chỉ liệt kê tên của các hình thức hỗ trợ mà không có một điều luật nào quy định cụ thể cho từng hình thức.

Hình thức hỗ trợ phát triển hện thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã không phát huy được hiệu quả kinh tế, gây lãng phí, thất thoát tài sản của NN.

Hình thức hỗ trợ tín dụng là hình thức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho các nhà đầu tư, tuy nhiên đối tượng để được áp dụng chỉ là các doanh nghiệp công nghệ cao; các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc ứng dụng công nghệ cao. Vì đối tượng áp dụng chỉ quy định ở diện hẹp nên hiệu quả sử dụng chưa cao.

Ngoài các biện pháp hỗ trợ được đề cập trong Luật Đầu tư năm 2020, thì biện pháp hỗ trợ về thủ tục hành chính là một biện pháp quan trọng cần được nói đến. Mục đích của biện pháp hỗ trợ này là nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Nhưng thực tế cho thấy, thủ tục hành chính vẫn là mối lo ngại của các nhà đầu tư khi quyết định đầu tư vào Việt Nam. Thủ tục phải qua nhiều cửa mà mỗi cửa lại yêu cầu nhiều giấy phép con mà trong luật và các văn bản hướng dẫn không đề cập tới. Thêm vào đó là thời gian để chờ các thủ tục này rất dài theo luật định nhưng trên thực tế khoảng thời gian này còn dài hơn thế. Thủ tục đầu tư là cần thiết để nhà nước thực hiện vai trò quản lý của mình nhưng phải đảm bảo đơn giản, thuận lợi cho các nhà đầu tư. Cơ chế một cửa cũng như các thủ tục đăng ký online đã được thực hiện nhưng chưa hiệu quả”.

Tại hội thảo “*Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế*” do Hội Doanh nhân Tư nhân Việt Nam chủ trì, *Tạp chí Điện tử Doanh nhân Việt Nam*” tổ chức ngày 26/5/2025, các chuyên gia và đại diện cho hiệp hội doanh nghiệp cho rằng “chính sự phức tạp và không nhất quán trong thủ tục hành chính đang khiến doanh nghiệp phải rất vất vả để hoàn tất quy trình, làm mất thời cơ đầu tư, gia tăng CP và rủi ro kinh doanh”.

Theo báo cáo tổng hợp từ VCCI: “môi trường đầu tư hiện nay đang bị bủa vây bởi một lưới văn bản pháp lý đồ sộ, liên quan đến ít nhất 12 đạo luật và hơn 20.000 thông tư hướng dẫn. Mặc dù số lượng văn bản đã có xu hướng cắt giảm, nhưng tình trạng chồng chéo và xung đột quy định vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Hệ quả là tính rủi ro pháp lý tăng cao, trực tiếp đe dọa đến sự ổn định của các dự án.

Đáng quan ngại hơn cả số lượng thủ tục chính là sự bất định về thời gian hoàn tất. Đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, quy trình phê duyệt có thể kéo dài từ 1–2 năm, thậm chí lên đến hơn một thập kỷ. Sự thiếu vắng một khung thời gian rõ ràng khiến doanh nghiệp rơi vào thế bị động, không thể lập kế hoạch kinh doanh trong một thị trường đầy biến động, vô tình trở thành “lực cản” kìm hãm sự bứt phá của khu vực kinh tế tư nhân”.

2.1.2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật về các biện pháp ưu đãi đầu tư

Trong thời gian qua, nước ta đã triển khai nhiều chính sách UĐĐT; nhìn chung, nước ta đã liên tục hoàn thiện thể chế và chính sách ưu đãi về tài chính nhằm thu hút và quản lý hiệu quả hơn nguồn lực nước ngoài. Có thể khẳng định rằng, các biện pháp UĐĐT giữ vai trò rất quan trọng trong việc gia tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và thu hút các NĐT tiềm năng.

Nhận thức được ý nghĩa đó, bên cạnh việc ban hành các văn bản pháp luật và thường xuyên thay đổi theo từng năm để phù hợp hơn với bối cảnh phát triển KT-XH, NN cũng chú trọng đưa các chính sách UĐĐT vào thực tiễn triển khai. Việc kết hợp giữa hoàn thiện khung pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện đã góp phần cải thiện mức độ tin cậy của chính sách, tạo thêm động lực để NĐT yên tâm rót vốn, mở rộng hoạt động tại Việt Nam.

Thứ nhất, ưu đãi thuế TNDN

Như đã phân tích ở trên, mức thuế suất ưu đãi của Việt nam có thể nói là rất hấp dẫn so với các nước khác trong khu vực.

“Điều 13 Luật Thuế TNDN (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13, khoản 5 đến khoản 8 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13, điểm a khoản 4 Điều 75 Luật Đầu tư 2020) gồm những nội dung quy định về mức thuế suất ưu đãi cụ thể là từ 10-17% trong một số trường hợp nhất định.

Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư 2020, Thủ tướng Chính phủ quy định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% so với thuế suất ưu đãi quy được nêu trên; thời gian áp dụng không quá 1,5 lần so với thời gian nêu trên và được kéo dài thêm không quá 15 năm và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư. Đối với dự án có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Nhờ có chính sách thuế ưu đãi hấp dẫn nên tính đến tháng 12/2025 Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư

nước ngoài tăng 0,5% so với năm 2024. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2025 tăng 9,0% so với năm trước. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2025 có 173 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư tăng 65,9% so với năm trước; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn tăng gấp hơn 3 lần. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tăng 88,7% so với năm trước.

Những thành tựu mà biện pháp ưu đãi thuế TNDN mang lại không chỉ có đóng góp to lớn vào GDP mà còn tạo công ăn việc làm, góp phần vào nguồn thu NSNN, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Thứ hai, miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định

Các loại hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế: Máy móc, linh kiện, thiết bị, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án; Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được²².

So sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị; giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu; miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu và nguyên liệu thiết yếu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu. Ở Malaysia, giảm 10% thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu, giảm 5% giá nguyên liệu đầu vào nội địa để sản xuất hàng xuất khẩu cũng như CP quảng cáo, nghiên cứu thị trường.

Có thể nhận thấy, quy định về ưu đãi miễn giảm thuế xuất nhập khẩu tại Việt Nam được đánh giá là hấp dẫn hơn so với các nước khác trong khu vực.”

Thứ ba, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất

²² Điều 14 Nghị định 134-2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

“Từ khi Luật Đất đai ra đời có hiệu lực thi hành đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định mang tính tiên bộ, từng bước phù hợp với cơ chế thị trường. Luật Đất đai 2024 đang có hiệu lực thi hành và đang được áp dụng có thể hỗ trợ cho các nhà đầu tư. Theo đó, nếu các nhà đầu tư sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan thì sẽ được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.”²³

Để thu hút đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao Chính phủ đã ban hành “Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tại nghị định này, Chính phủ đã bổ sung thêm các trường hợp được giảm tiền sử dụng đất mà trước đây chưa có, cụ thể:

- Giảm 50% tiền sử dụng đất trong trường hợp dự án được đầu tư tại địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn;
- Giảm 30% tiền sử dụng đất trong trường hợp dự án được đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn;
- Giảm 20% tiền sử dụng đất trong trường hợp dự án không thuộc các địa bàn trên.

Các trường hợp được bổ sung về ưu đãi miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất góp phần thực hiện chính sách của NN đối với các đối tượng cần được ưu đãi, hỗ trợ và các lĩnh vực cần được khuyến khích đầu tư. Đồng thời, biện pháp ưu đãi này đã và đang phát huy vai trò như là một công cụ nhằm thu hút đầu tư vào các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các lĩnh vực ưu tiên đầu tư; từ đó, có tác động tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm, cải thiện đời sống của người dân tại các vùng khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

²³ Điểm a, Khoản 1, Điều 157 Luật Đất đai năm 2024

Bên cạnh những thành tựu đạt được song các biện pháp khuyến khích đầu tư vẫn có những bất cập, hạn chế nhất định.

Các hình thức ưu đãi thuế TNDN, miễn giảm thuế xuất nhập khẩu, miễn giảm tiền sử dụng đất, thuê đất, thuế sử dụng đất ở Việt Nam được đánh giá cao hơn những nước khác trong cùng khu vực nên có thể nói rằng các biện pháp này đang gây áp lực lên NSNN đồng thời tạo ra những kẽ hở dễ dẫn đến nhà đầu tư lợi dụng chính sách ưu đãi để hưởng lợi.

Chưa có các chế tài cụ thể quy định về các trường hợp các nhà đầu tư lợi dụng biện pháp ưu đãi đầu tư làm ảnh hưởng đến môi trường xã hội. Hiện nay, có đến hơn hàng nghìn dự án sử dụng vốn NN có nguy cơ thất thoát, lãng phí. Các khu đô thị được hưởng lợi từ việc mở đường, phát triển giao thông từ nguồn vốn đầu tư công của NN nhưng gần 15 năm không được xây dựng theo đúng quy hoạch. Trên cả nước, nhiều dự án đầu tư bị đứng im, giữ đất hàng chục năm điều này không chỉ gây lãng phí nguồn nhân lực mà còn lãng phí NSNN.”²⁴

Các quy định về biện pháp UĐĐT hiện vẫn còn phân tán ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Không chỉ được ghi nhận trong Luật đầu tư và các nghị định hướng dẫn thi hành mà còn nằm rải rác ở nhiều luật chuyên ngành. Chẳng hạn, ưu đãi về thuế được quy định trong Luật thuế TNDN; miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu được quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu; miễn, giảm tiền sử dụng đất và các nội dung liên quan đến đất đai lại được quy định trong Luật Đất đai... Mặc dù đều là các hình thức UĐĐT, nhưng việc “rải rác” ở nhiều văn bản khác khiến NĐT gặp khó khăn khi tra cứu, đối chiếu điều kiện, chuẩn bị hồ sơ và thực hiện thủ tục để được hưởng, từ đó làm giảm tính thuận tiện và hiệu quả áp dụng trong thực tế.

²⁴ Hàng nghìn đô thị, dự án bỏ hoang gây lãng phí nguồn lực, <https://vtv.vn/xa-hoi/hang-nghin-do-thi-du-an-bo-hoang-gay-lang-phi-nguon-luc>

Bên cạnh đó, một bất cập khác là quy định về thẩm quyền giao đất chưa thật sự thống nhất, dễ dẫn đến cách hiểu và cách áp dụng khác nhau giữa các cơ quan hoặc địa phương. Điều này không chỉ kéo dài thời gian xử lý thủ tục mà còn làm phát sinh vướng mắc trong quá trình triển khai dự án, ảnh hưởng đến tính minh bạch và mức độ dự đoán của môi trường đầu tư. Cụ thể:

Tại Điều 32 của Luật Đầu tư hiện hành quy định trừ các dự án đầu tư do Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ QĐ, UBND cấp tỉnh sẽ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư có đề nghị NN giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu thầu, đấu giá hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha – 100 ha.

Trong khi đó, tại Điều 122 và 123 Luật Đất đai 2024 quy định về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức như sau: UBND cấp tỉnh chỉ được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác sau khi có NQ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và đáp ứng các căn cứ khác theo quy định pháp luật về đất đai.

Các quy định trên đã chứng minh rằng quy định giữa Luật Đất đai hiện hành và Luật Đầu tư hiện hành chưa có sự thống nhất với nhau và chưa rõ ràng về thẩm quyền giao đất cụ thể hơn là thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nếu căn cứ theo quy định của Luật Đất đai thì thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của UBND cấp tỉnh sẽ phụ thuộc vào NQ của Hội đồng nhân dân cùng cấp nhưng nếu căn cứ theo quy định của Luật Đầu tư thì thẩm quyền của UBND cấp tỉnh sẽ rộng hơn mà không bị phụ thuộc. Điều này sẽ khiến cho các cơ quan NN có thẩm quyền lúng túng trong việc vận dụng vào thực tiễn và khó xác định được trách nhiệm của cơ quan quản lý khi các dự án đầu tư gặp vấn đề.

Mặc dù nước ta đã triển khai nhiều chính sách ưu đãi đầu tư trong đó bao gồm chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất, thuê đất, thuế sử dụng đất cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên trên thực tế việc áp dụng về tiền sử dụng đất và tiền thuê đất vẫn còn nhiều

sai sót gây ảnh hưởng đến thời gian, nguồn vốn của nhà đầu tư dẫn đến tình trạng các nhà đầu tư bất mãn, không tin tưởng vào các chính sách của NN làm giảm thu hút đầu tư.

Ví dụ thực tiễn 1:

“Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang (*chủ đầu tư dự án khu đô thị Lê Hồng Phong II, Thành phố Nha Trang cũ*) được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa giao đất lần đầu vào tháng 4/2004 để thực hiện dự án khu đô thị Lê Hồng Phong II. Năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa hủy bỏ QĐ trên để ban hành QĐ mới và giao lại hơn 51 ha đất cho Công ty Cổ phần bất động sản Hà Quang thực hiện dự án. Đến ngày 29/8/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành QĐ 2282 về phê duyệt giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng, tiền thuê đất phải nộp đối với dự án khu đô thị Lê Hồng Phong II. Nhưng vì giá đất được ban hành không chính xác nên Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang đã khởi kiện UBND tỉnh Khánh Hòa và Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa hủy QĐ số 2282 ngày 29/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng, tiền thuê đất phải nộp đối với dự án khu đô thị Lê Hồng Phong II và các Thông báo số 11456, 11596, 11573 của Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 17/02/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã đưa sự việc ra xét xử. Đến ngày 20/02/2025, Tòa án tuyên án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang, hủy QĐ 2282 ngày 29/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng, tiền thuê đất phải nộp đối với dự án khu đô thị Lê Hồng Phong II và các Thông báo 11456, 11596, 11573 của Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa”.

Ví dụ thực tiễn 2:

Theo nội dung Bản án số 253/2021/HC-PT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc “*Khiếu kiện QĐ hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và lĩnh vực đầu tư*”.

Tóm tắt nội dung vụ án: “Công ty Cổ phần T được UBND tỉnh Phú Yên cho phép đầu tư Dự án Khu Resort T theo Thông báo số 262/TB-UBND ngày 14/5/2008. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Ngày 27/9/2010 Công ty Cổ phần T có Tờ trình số 663/TTr-GTT về việc xin chấp nhận điều chỉnh chủ trương đầu tư Khu Resort T. Ngày 19/10/2010, Công ty Cổ phần T có Đơn xin giao đất sử dụng lâu dài đối với dự án Khu Resort T số 755/GTT gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Theo đó Ủy ban nhân dân thành phố T, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng đều có văn bản đồng ý.

Từ cơ sở của các ý kiến góp ý trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên có báo cáo và kiến nghị số 332/BC-SKHĐT-KTXH ngày 27/10/2010 về việc xin điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu Resort T gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Nội dung của bản báo cáo và kiến nghị của Sở Kế hoạch Đầu tư là đồng ý trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên cho phép điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Resort T.

Ngày 23/11/2010, UBND tỉnh Phú Yên có Văn bản số 2669/UBND-ĐTĐ về việc điều chỉnh chủ trương dự án khu Resort T.

Năm 2010, do nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Phú Yên, phù hợp với tiềm năng du lịch địa phương nên Công ty có lập hồ sơ xin điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh tổng thể mặt bằng dự án tại khu 7,9ha trở thành kinh doanh bất động sản, nghỉ dưỡng. Ngày 12/7/2010, Công ty Cổ phần T ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, hợp đồng thuê đất số 742/HĐTĐ. Thời gian thuê 50 năm, giá thuê 8.400 đồng/m²/năm. Khu đất có diện tích 79.419,4m² theo hợp đồng thuê đất, Công ty không có nợ tiền thuê đất mặc dù dự án chưa được xây dựng đưa vào kinh doanh.

Theo Cục thuế cho rằng Công ty còn nợ tiền thuê đất 4.479.589.157 đồng là do phát sinh việc điều chỉnh giá đất tăng theo Thông báo số 4304-6/TB-CCT ngày 28/11/2017. Thông báo điều chỉnh giá đơn phương chưa có Phụ lục hợp đồng thuê đất về điều chỉnh giá. Trong khi Công ty có Văn bản số 176/CV-GTT ngày 2/7/2014 về việc ký phụ kiện hợp đồng thuê đất số 742/HĐTĐ dự án Resort T. Nội dung văn

bản nêu trên Công ty phản ánh giá thuê đất tăng quá cao, gấp hơn 10 lần so với giá Hợp đồng số 742 nên đề nghị điều chỉnh giảm cho phù hợp tình hình thực tế kinh doanh, phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội. Văn bản của Công ty không được Sở Tài nguyên và Môi trường phúc đáp, trả lời, Cục thuế tự đơn phương điều chỉnh không có sự thỏa thuận, chấp thuận của Công ty. Như vậy, Công ty không vi phạm nghĩa vụ tài chính trong thời gian thuê đất.

Việc UBND tỉnh Phú Yên ban hành QĐ số 399/QĐ- UBND ngày 28/2/2017 về việc thu hồi một phần diện tích đất dự án Khu Resort T; UBND thành phố T ban hành QĐ số 2280/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 về việc cưỡng chế thu hồi đất là không đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Tuyên hủy các QĐ số 399/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh Phú Yên; Thông báo số 168/TB-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh Phú Yên; QĐ số 722/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên; QĐ số 2280/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T; QĐ số 5023/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên để Công ty được tiếp tục triển khai thực hiện dự án Khu Resort T.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T bồi thường cho Công ty Cổ phần T các hạng mục theo Chứng thư thẩm định giá số: CT 601/20/TĐ ngày 19/10/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C, số tiền 8.626.844.000 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm tuyên Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T. Sau đó, Công ty Cổ phần T kháng cáo toàn bộ bản án.

Sau khi nhận định, Toà án cấp phúc thẩm QĐ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T”.

2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư

2.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư

Trong giai đoạn tới, bối cảnh KT-XH trong nước tiếp tục có nhiều chuyển biến rõ rệt, mức độ cạnh tranh ngày càng cao và yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng. Vì vậy, nước ta cần tiếp tục kiên trì thực hiện công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ nhằm tạo động lực tăng trưởng mới, nâng cao chất lượng phát triển và bảo đảm tính bền vững trong dài hạn.

Nước ta hiện có nền chính trị xã hội ổn định, đây là điều kiện nền tảng quan trọng để duy trì đà phát triển kinh tế. Cùng với đó, hệ thống pháp luật và các chính sách liên quan đến quản lý, điều hành và hỗ trợ doanh nghiệp, NĐT đang được NN quan tâm rà soát, sửa đổi và hoàn thiện theo hướng phù hợp hơn với thị trường. Nhiều quy định đã được ban hành và từng bước đưa vào thực tiễn, góp phần tăng tính minh bạch. Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới, trong thời gian tới nước ta vẫn cần tiếp tục cải thiện theo hướng thông thoáng, ổn định và dễ dự đoán; đồng thời tăng cường các cơ chế khuyến khích để thu hút nguồn lực vào những ngành và lĩnh vực có sức lan tỏa lớn.

Các biện pháp khuyến khích đầu tư đã và đang góp phần nâng cao hiệu quả, thúc đẩy mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm việc làm, tăng nguồn thu NSNN và cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, các biện pháp này cũng giúp gia tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại lãnh thổ Việt Nam khi hỗ trợ giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong quá trình triển khai và tiếp cận các nguồn lực cần thiết. Nhờ sự ổn định và tương đối phù hợp của khuyến khích đầu tư, nhiều NĐT có cơ sở để yên tâm xây dựng kế hoạch dài hạn, chủ động phân bổ vốn và mở rộng hoạt động. Việc NN ban hành các biện pháp khuyến khích cũng thể hiện thiện chí và nỗ lực trong công tác kêu gọi, thu hút, qua đó củng cố niềm tin của cộng đồng NĐT trong và ngoài nước.

Mặc dù nước ta đã có nhiều cải cách tiến bộ và được điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với tình hình phát triển, song vẫn còn tồn tại một số hạn chế gây khó khăn khi thực hiện và áp dụng trong thực tế. Một số quy định còn thiếu thống nhất hoặc có hiện tượng chồng chéo giữa các văn bản, thủ tục hành chính ở một vài khâu vẫn phức tạp, thời gian xử lý hồ sơ có lúc còn kéo dài. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn và triển khai ở từng địa phương đôi khi chưa đồng đều, khiến NĐT gặp trở ngại khi đưa ra quyết định tham gia. Những bất cập này nếu không được khắc phục kịp thời sẽ làm giảm hiệu lực của các biện pháp khuyến khích đầu tư, hạn chế khả năng thu hút dòng vốn chất lượng cao và ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Do đó, yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần tiếp tục hoàn thiện các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hướng rõ ràng, minh bạch, ổn định và khả thi; đồng thời bảo đảm tính đồng bộ và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Việc cải thiện không chỉ dừng ở ban hành các chính sách mà còn cần tập trung vào chất lượng triển khai, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và hỗ trợ NĐT. Qua đó, có thể nâng cao sức cạnh tranh, thu hút đầu tư hiệu quả hơn và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển KT-XH trong thời gian tới.

2.2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư

Thứ nhất, cần hoàn thiện các chính sách ưu đãi về tài chính

Nên thu hẹp phạm vi ưu đãi thuế, đặc biệt là ưu đãi thuế TNDN. Theo đó, NN chỉ nên tập trung ưu đãi thuế cho một số ít ngành và lĩnh vực thật sự then chốt, phù hợp với định hướng;

Cần nghiên cứu đa dạng hóa các chính sách ưu đãi ĐT theo hướng không quá phụ thuộc vào ưu đãi thuế theo thu nhập như trước đây (miễn, giảm thuế). Thay vào đó, cần kết hợp linh hoạt và hợp lý nhằm thu hút nhóm NĐT thế hệ mới, hướng vào các dự án có chất lượng. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng góp phần xây dựng hình ảnh Việt Nam là quốc gia có hệ thống ưu đãi “có chiều sâu”, hấp dẫn và không bị “tụt hậu” so với chuẩn mực quốc tế.

Ngoài ra, quá trình nghiên cứu và ban hành các ưu đãi thuế cần được tính toán đầy đủ và hợp lý, tránh tình trạng ưu đãi dàn trải nhưng hiệu quả thấp. Theo đó, cần thường xuyên xây dựng và công bố công khai các báo cáo chi tiêu thuế, xem đây là tài liệu bắt buộc trong quá trình lập dự toán ngân sách hằng năm, đồng thời là cơ sở quan trọng cho các báo cáo trung hạn và dài hạn, nhằm nâng cao tính minh bạch và chất lượng quản trị tài khóa.

Thứ hai, cần xây dựng chế tài cụ thể để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về khuyến khích đầu tư

Chính sách ưu đãi do NN ban hành có tính hấp dẫn cao, tuy nhiên cũng chính vì vậy mà một bộ phận NĐT có thể lợi dụng để trục lợi bất chính. Thực tế đã xuất hiện tình trạng một số dự án sau khi được hưởng ưu đãi lại chậm triển khai hoặc bị bỏ hoang, gây lãng phí nguồn lực, làm thất thoát và ảnh hưởng đến nguồn NSNN. Do đó, NN cần đồng thời thiết lập hệ thống chế tài đi kèm đủ chặt chẽ, rõ ràng và có tính răn đe, nhằm hạn chế hành vi lợi dụng, bảo đảm kỷ cương trong hoạt động đầu tư.

Thứ ba, hoàn thiện các chính sách về hỗ trợ đầu tư

Cần đẩy mạnh việc phổ biến rộng rãi đến cộng đồng NĐT trong và ngoài nước, bảo đảm thông tin được công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và được hướng dẫn đầy đủ để NĐT có thể nắm bắt, lựa chọn và áp dụng đúng quy định.

Đối với chính sách hỗ trợ NC&PT, cần bổ sung thêm các quy định nhằm thiết lập cơ chế kết nối hiệu quả và thúc đẩy mạnh hơn nữa sự liên kết giữa các doanh nghiệp có nhu cầu phát triển công nghệ mới với các tổ chức trong và ngoài nước. Việc hình thành “cầu nối” hợp tác này sẽ tạo điều kiện để các bên phối hợp triển khai hoạt động NC&PT, qua đó tạo ra các sản phẩm mới có giá trị cao hoặc các công nghệ, kỹ thuật mới có tính ứng dụng lớn, đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, đối với hoạt động hỗ trợ khoa học kỹ thuật, cần tăng cường công tác giới thiệu và phổ biến đến doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việc cung cấp thông

tin kịp thời sẽ giúp chủ thể đầu tư chủ động tìm kiếm, lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế của mình.

Về hình thức hỗ trợ chuyển giao công nghệ, cần có quy định cụ thể về việc sử dụng NSNN để mua công nghệ từ nước ngoài trong những TH cần thiết. Sau khi tiếp nhận, cần xây dựng cơ chế phổ biến, chia sẻ và phù hợp để doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận, học hỏi và ứng dụng hiệu quả, tránh tình trạng công nghệ “được mua nhưng không được khai thác”.

Thứ tư, xây dựng hệ thống pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư cụ thể

Các hình thức HTĐT hiện nay chủ yếu mới dừng lại ở mức liệt kê tên gọi từng hình thức, chưa có quy định cụ thể về nội dung, phạm vi hỗ trợ, cách thức thực hiện hay cơ chế triển khai. Điều này khiến NĐT gặp khó khăn khi tìm hiểu, đối chiếu điều kiện, từ đó làm hạn chế khả năng tiếp cận và thụ hưởng các CS hỗ trợ trong thực tế.

Vì vậy, bên cạnh việc ban hành các HTĐT, NN cần quy định rõ ràng hơn đối với từng hình thức hỗ trợ, bao gồm: nội dung hỗ trợ cụ thể là gì, đối tượng nào được hưởng, điều kiện áp dụng ra sao, hồ sơ – thủ tục thực hiện thế nào, cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết và thời hạn xử lý bao lâu. Việc cụ thể hóa như vậy sẽ giúp nâng cao tính rõ ràng, minh bạch và thống nhất trong quá trình thực thi, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để NĐT dễ tiếp cận, dễ áp dụng, giảm vướng mắc và hạn chế tình trạng hiểu khác nhau giữa các cơ quan hoặc địa phương.

Thứ năm, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Bên cạnh đó, việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả của quá trình tổ chức thực hiện là yêu cầu mang tính thường xuyên, liên tục. Đây là yếu tố có ý nghĩa đối với khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời là điều kiện bảo đảm để các chính sách được triển khai đúng, đủ và thống nhất trong thực tế.

Thực tế cho thấy, một số chính sách tuy đã được ban hành nhưng lại chưa quy định cụ thể, rõ ràng về điều kiện cũng như thủ tục để được hưởng. Điều này dẫn đến

việc DN gặp nhiều khó khăn, vướng mắc khi xin xác nhận đối tượng thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ. Thậm chí, có trường hợp trao quyền tùy nghi quá lớn cho cơ quan NN có thẩm quyền xác nhận, từ đó tạo “khoảng trống” để phát sinh tiêu cực; DN có thể phải “chung chi” mới được xác nhận đủ điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ. Hệ quả là ưu đãi không phát huy được tác dụng như kỳ vọng, làm nản lòng những DN có nhu cầu đầu tư vào các lĩnh vực được khuyến khích và khiến NĐT dần suy giảm niềm tin vào NN.

Vì vậy, khi xây dựng và triển khai ưu đãi, HTĐT cần đặc biệt chú trọng bảo đảm tính minh bạch và rõ ràng về điều kiện, tiêu chí, trình tự và hồ sơ để được hưởng ưu đãi. Song song với đó, các thủ tục liên quan đến hành chính cần được thiết kế theo hướng đơn giản hơn, dễ thực hiện hơn và minh bạch hơn, nhằm hạn chế sự tùy nghi, giảm chi phí thời gian cho DN.

Thứ sáu, thống nhất các văn bản pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư

Biện pháp khuyến khích đầu tư nằm rải rác ở nhiều văn bản, mỗi văn bản lại có một cách quy định và phạm vi điều chỉnh khác nhau nên trong quá trình áp dụng dễ phát sinh tình trạng chồng chéo, thiếu thống nhất, gây khó khăn cho DN và NĐT khi tra cứu, đối chiếu điều kiện cũng như thực hiện thủ tục để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ.

Vì vậy, để bảo đảm tính nhất quán cần tổ chức rà soát tổng thể, kịp thời sửa đổi, bổ sung một số điều khoản trong các văn bản pháp luật liên quan nhằm thống nhất về khái niệm, tiêu chí, điều kiện, trình tự và cơ quan thực hiện. Đồng thời, cần yêu cầu các địa phương thống kê đầy đủ, cập nhật thường xuyên các ưu đãi và hỗ trợ đã áp dụng cho DN trên địa bàn.

Thứ bảy, tăng cường tính thực thi pháp luật

Bên cạnh việc tiếp tục điều chỉnh để phù hợp với tình hình phát triển KT - XH của đất nước, vai trò quản lý của cơ quan NN cũng giữ vị trí hết sức quan trọng.

Các ngành, các cấp cần tăng cường kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình cấp phép và quản lý các dự án đầu tư. Đồng thời, cần thúc đẩy tiến độ triển khai và giải ngân, kiên quyết không cấp phép đối với các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu hoặc có nguy cơ gây tác động tiêu cực đến ôi trường. Đối với các dự án sử dụng nhiều đất, cơ quan NN cần thẩm tra chặt chẽ, giao đất có điều kiện gắn với tiến độ thực hiện; đồng thời cân nhắc kỹ về tỷ suất trên diện tích đất, bao gồm cả đất trong các khu công nghiệp, nhằm tránh tình trạng “giữ đất” nhưng triển khai kém hiệu quả. Song song với đó, cần tập trung cải thiện hạ tầng cơ sở, tăng cường công tác quy hoạch theo hướng hiện đại và dài hạn. Việc quy hoạch và đầu tư hạ tầng cũng cần được triển khai đồng bộ giữa các địa phương và các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước, bảo đảm tính liên kết và phát huy hiệu quả tổng thể.

Tiểu kết Chương 2

Từ quá trình nghiên cứu, phân tích pháp luật về các biện pháp khuyến khích đầu tư, đồng thời đánh giá thực trạng thực thi pháp luật trong thực tế, có thể thấy rằng các biện pháp khuyến khích ĐT đã đem lại nhiều kết quả tích cực, góp phần thu hút không ít NĐT tiềm năng và tạo ra những thành tựu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn tồn tại một số bất cập nhất định, cho thấy nhu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật là yêu cầu khách quan trong giai đoạn hiện nay.

Việc hoàn thiện về pháp luật nói chung và các quy định về ưu đãi, HTĐT nói riêng cần được triển khai theo hướng đồng bộ, quyết liệt và nhất quán, dựa trên cơ sở kế thừa, phát huy những quy định đã chứng minh được tính phù hợp, hiệu quả; đồng thời kịp thời rà soát, sửa đổi và loại bỏ các điểm hạn chế để đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần chủ động tiếp thu và học hỏi có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia khác, vận dụng linh hoạt vào điều kiện cụ thể của nền kinh tế trong nước, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Nhìn chung có thể thấy các biện pháp khuyến khích đầu tư của Việt Nam đã có sự chuyển biến rõ nét kể từ khi Luật Đầu tư 2020 được ban hành. Sau một thời gian áp dụng, những kết quả tích cực bước đầu của biện pháp này đã phần nào được ghi nhận. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận một cách khách quan thì các biện pháp khuyến khích đầu tư hiện hành vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề. Cụ thể, các ưu đãi và HTĐT hiện vẫn nằm rải rác trong nhiều văn bản pháp luật khác, khiến NĐT gặp không ít khó khăn trong quá trình tra cứu, tiếp cận và áp dụng. Do đó, việc xây dựng và ban hành cần tiếp tục được rà soát, hoàn thiện theo hướng công bằng, minh bạch, cụ thể và rõ ràng hơn; đồng thời khắc phục những hạn chế, tồn đọng mà đề án đã phân tích, chỉ ra.

Trong bối cảnh ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, việc tận dụng cơ hội để thu hút tối đa nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần là yêu cầu cần thiết. Để thực hiện được mục tiêu đó, việc hoàn thiện pháp luật đang là vấn đề được đặt ra mang tính cấp bách. Cần có định hướng và giải pháp rõ ràng, cụ thể và minh bạch, nhằm tạo sự an tâm, củng cố niềm tin và thúc đẩy động lực để NĐT sẵn sàng bỏ vốn vào nền kinh tế. Bên cạnh đó, NN cũng cần tích cực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng thực thi, qua đó nâng cao sức hấp dẫn của thị trường và khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút đầu tư.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các văn bản pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013
2. Luật Đầu tư năm 2005;
3. Luật Đầu tư năm 2014;
4. Luật Đầu tư năm 2020, sửa đổi bổ sung 2024;
5. Luật Tài nguyên nước năm 2023;
6. Luật Đất đai 2013;
7. Luật Đất đai năm 2024;
8. Luật Thuế TNDN năm 2008, sửa đổi bổ sung 2013;
9. Luật Thuế TNDN năm 2025;
10. Nghị định 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính Phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ đầu tư;
11. Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
12. Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính Phủ quy định về Phát triển công nghiệp hỗ trợ;
13. QĐ số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt;

Các nguồn tài liệu khác

14. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Đầu tư, Nxb. Công an nhân dân Hà Nội, 2009
15. Giáo trình Luật Đầu tư do trường Đại học Luật Hà Nội xuất bản năm 2022;

16. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế do Trường Đại học Luật Hà Nội phối hợp với Viện Friedrich Ebert Stiftung tổ chức vào tháng 10/2020, Pháp luật doanh nghiệp và đầu tư – Một số kinh nghiệm của Đức và Việt Nam.
17. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư năm 2014, Luận văn Thạc sĩ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội, 2014
18. Luận văn Thạc sĩ Luật kinh tế “*Bảo đảm và khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư*” tác giả Đỗ Thị Lan Hồng, năm 2019;
19. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2020/ Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê – Bộ Tài Chính, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke>;
20. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2021/ Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê – Bộ Tài Chính, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke>;
21. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2022/ Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê – Bộ Tài Chính, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke>;
22. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2023/ Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê – Bộ Tài Chính, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke>;
23. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2024/ Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê – Bộ Tài Chính, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke>;
24. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2025/ Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê – Bộ Tài Chính, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke>;
25. PGS.TS. Vũ Sỹ Cường, Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp: Kinh nghiệm các nước và thực tiễn Việt Nam, <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/uu-dai-thue-cho-doanh-nghiep-kinh-nghiem-cac-nuoc-va-thuc-tien-viet-nam-144275.html>;
26. Cổng thông tin điện tử xúc tiến đầu tư phía Nam – Bản quyền thuộc trung tâm xúc tiến, thông tin và hỗ trợ đầu tư phía Nam – Bộ Tài Chính,

<https://ipcs.mpi.gov.vn/thu-tuong-chinh-phu-ban-hanh-quy-dinh-ve-uu-dai-dau-tu-dac-biet/>;

27. Báo Thanh niên, Thông tin mới vụ doanh nghiệp bất động sản kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, <https://thanhnien.vn/thong-tin-moi-vu-doanh-nghiep-bat-dong-san-kien-ubnd-tinh-khanh-hoa>;

28. Pháp luật về ưu đãi đầu tư của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, ThS. Hà Hải Nam, Phòng Tổ chức – Cán bộ, Học viện Tòa án, <http://hvta.toan.gov.vn/portal/page>